

ベトナム実習生 の日本語

ご い ぶんぽうかいしゃく
語彙と文法解釈

TỪ VỰNG VÀ GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP

.....

MỤC LỤC

PHẦN I: TIẾNG NHẬT CĂN BẢN

BÀI SỐ 1	01
BÀI SỐ 2	06
BÀI SỐ 3	12
BÀI SỐ 4	16
BÀI SỐ 5	22
BÀI SỐ 6	27
BÀI SỐ 7	33
BÀI SỐ 8	38
BÀI SỐ 9	44
BÀI SỐ 10	50
BÀI SỐ 11	56
BÀI SỐ 12	62
BÀI SỐ 13	67
BÀI SỐ 14	71
BÀI SỐ 15	76
BÀI SỐ 16	80
BÀI SỐ 17	85

PHẦN I: TIẾNG NHẬT CĂN BẢN

BÀI SỐ 1	90
BÀI SỐ 2	92
BÀI SỐ 3	95
BÀI SỐ 4	98
BÀI SỐ 5	101
BÀI SỐ 6	103
BÀI SỐ 7	107
BÀI SỐ 8	111
NGŨ PHÁP MỞ RỘNG	114
TỪ VỰNG MỞ RỘNG	134

**BẢNG KÝ HIỆU CHO ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, DANH TỪ
VÀ CÁC THỂ TRONG TIẾNG NHẬT**

Danh từ	N
Động từ	V
Tính từ	A
Tính từ đuôi I	A _い
Tính từ đuôi NA	A _な
Động từ thể MASU	V _{ます}
Động từ thể TE	V _て
Động từ thể NAI	V _{ない}
Động từ thể RU	V _る
Động từ thể TA	V _た

だいいちぶ
第一部

にほんご きそ
日本語の基礎

PHẦN I: TIẾNG NHẬT CĂN BẢN

Bài số 1

Từ vựng

わたし	私	Tôi
わたしたち	私たち	Chúng tôi, chúng ta
あなた		Ông, bà, cô, chị v.v.
このひと	この人	Người này
あのひと	あの人	Người ấy, người kia
みなさん	皆さん	Các anh, các bạn, các chị v.v.
せんせい	先生	Thầy giáo, cô giáo
じっしゅうせい	実習生	Thực tập sinh
～さん		Ông ~, bà ~, anh ~, chị ~
だれ (どなた)		Ai (どなた là kiểu lịch sự của だれ)
はい		Vâng, dạ
いいえ		Không
でんき	電気	Điện
きかい	機械	Máy móc
じどうしゃ	自動車	Xe hơi, ô tô
コンピューター		Máy vi tính
せんもん	専門	Chuyên môn
とうきょうでんき	東京電気	Công ty điện tử Tokyo
～さい	～歳 (～才)	~ Tuổi
なんさい (おいくつ)	何歳	Bao nhiêu tuổi. (おいくつ là cách nói lịch sự của なんさい)
にほん	日本	Nhật Bản

インド		Ấn độ
インドネシア		In - đô - nê - xi - a
かんこく	韓国	Hàn quốc
ちゅうごく	中国	Trung quốc
ベトナム		Việt Nam
タイ		Thái lan
マレーシア		Ma - lai - xi - a
～じん	～ 人	Người ~

* * * * *

おはようございます。

Xin chào (buổi sáng).

はじめまして。 始めまして

Xin chào. (Nghĩa là “gặp lần đầu tiên.” Lời chào đầu tiên khi tự giới thiệu)

どうぞ よろしく。

Hân hạnh được gặp. (Nghĩa là “rất mong được giúp đỡ, cộng tác v.v.” Hay dùng sau khi tự giới thiệu xong.)

とうきょうでんき 東京電気

Công ty điện tử Tokyo

ベトナムの タイビンから 来ました

Tôi đến từ Thái Bình của Việt Nam

せんもん ようせつ
専門は 溶接です。

Chuyên môn của tôi là Hàn

しゅみ
趣味は サッカーを することです。

Sở thích của tôi là đá bóng

わたし きぼう にほん い
私の希望は 日本に 行くことです。

Nguyện vọng của tôi là đi sang Nhật

どうぞ よろしく ねが
お願いします。

Rất mong nhận được sự giúp đỡ

Giải thích ngữ pháp

1. N_1 は N_2 です N_1 là N_2

- Trợ từ 「は」 có nghĩa là: là, thì
- Trước 「は」 là chủ ngữ hoặc là chủ đề của câu.
- 「です」 được đặt ở cuối câu khẳng định, nó biểu lộ sự lịch sự đối với người nghe, trước nó là danh từ hay tính từ.

Chú ý: 「は」 đọc là 「wa」 không đọc là 「ha」

Ví dụ:

- ① わたしは フンです。 Tôi là Hùng.
- ② わたしは ^{じっしゅうせい} 実習生です。 Tôi là thực tập sinh.

2. N_1 は N_2 ではありません (じゃ) N_1 không phải là N_2

「ではありません」 là thể phủ định của 「です」, được dùng trong văn viết hoặc các bài phát biểu trang trọng. Trong hội thoại hàng ngày có thể dùng 「じゃありません」 thay cho 「ではありません」

Ví dụ:

- ① ハーさんは ^{じっしゅうせい} 実習生じゃ ありません。 Hà không phải là thực tập sinh.
(では)

Chú ý: 「では」 đọc là 「dewa」

3. Câu nghi vấn.

Câu nghi vấn được tạo thành bằng cách thêm 「か」 vào cuối câu. Trong câu nghi vấn chữ 「か」 ở cuối câu được đọc với giọng cao hơn.

3.1. Câu nghi vấn không có nghi vấn từ.

N_1 は N_2 ですか N_1 có phải là N_2 không ?

Mẫu câu này dùng để xác nhận một nội dung là đúng hay sai.

Đối với câu hỏi này nếu đúng trả lời là 「はい」, không đúng trả lời là 「いいえ」. Nếu lược bỏ đi sẽ bị coi là thất lễ.

Ví dụ:

- ① リンさんは ベトナム人^{じん}ですか。 Anh Linh là người Việt Nam phải không?
…はい、ベトナム人^{じん}です。 …Vâng, anh ấy là người Việt Nam.
- ② 田中^{たなか}さんは 先生^{せんせい}ですか。 Anh Tanaka có phải là giáo viên phải không?
…いいえ、先生^{せんせい}じゃありません。 … Không, anh ấy không phải là giáo viên.

3.2. Câu nghi vấn có nghi vấn từ.

Trong câu này thay nghi vấn từ vào vị trí của danh từ trong câu mà bạn muốn người nghe trả lời. Trật tự từ không thay đổi. Thêm vào 「か」 cuối câu.

Ví dụ:

- ① あの 人は だれですか。 Người kia là ai?
…あの 人は ズンさんです。 … Người đó là chị Dung.
- ② あの^{かた}方は どなたですか。 Vị kia là ai?
…あの^{かた}方は さとう^{さとう}さんです。 … Vị đó là anh Sato.

4. N も N Cũng ~

「も」 Được dùng thay cho 「は」 khi danh từ diễn tả chủ đề của câu giống với danh từ tương ứng ở câu trước.

Ví dụ :

- ① ランさんは 実習生^{じっしゅうせい}です。 Lan là thực tập sinh .
フンさんも 実習生^{じっしゅうせい}です。 Hùng cũng là thực tập sinh.

5. N₁ の N₂ N₂ của N₁

「の」 dùng nối hai danh từ với nhau, trong bài này biểu thị tính sở thuộc (xem thêm bài 2 và 3 nói về cách dùng 「の」 trong các trường hợp khác). Trong bài này N₁ là một tổ chức , một nhóm mà N₂ thuộc về. N₁ bổ nghĩa cho N₂

Ví dụ :

- ① 木村^{きむら}さんは HONDA の 社員^{しゃいん}です。 Anh Kimura là nhân viên công ty Honda.

② ハンさんは INT の ^{じっしゅうせい} 実習生です。 *Bạn Hằng là tu nghiệp sinh của công ty INT.*

6. ~さん

Trong tiếng Nhật, từ 「さん」 được dùng ngay sau họ của người nghe để thể hiện sự kính trọng khi gọi tên người đó. Từ 「さん」 không được dùng đối với chính bản thân người nói.

Ví dụ : あの人は ^{かた} ^{たなか} 田中さんです。 *Người kia là anh Tanaka.*

Chú ý: Khi nói chuyện nếu biết tên của người nghe thì không dùng 「あなた」 mà dùng tên để gọi. Đối với người Nhật chỉ cần gọi họ là đủ. Chỉ gọi tên khi là bạn bè thân quen hay là người thân trong gia đình.

Ví dụ : ^{すずき} 鈴木 : ^{せんせい} フンさんは 先生ですか。 *Suzuki: Anh Hùng có phải là giáo viên không?*

フン : いいえ、^{じっしゅうせい} 実習生です。 *Hùng: Không, tôi là tu nghiệp sinh.*

7. ~さい ~Tuổi

- Khi nói tuổi thì thêm 「さい」 (cách đếm tuổi) vào sau số đếm. Tham khảo phần phụ lục.
- Khi muốn hỏi tuổi dùng nghi vấn từ 「なんさい」 . Trường hợp muốn hỏi lịch sự hơn thì dùng 「おいくつ」

Ví dụ :

① ハンさんは なんさい ですか。 *Bạn Hằng bao nhiêu tuổi?*

・・・27 さいです。 *...27 tuổi.*

② 池内 先生は おいくつですか。 *Thầy ikeuchi bao nhiêu tuổi?*

・・・56 さいです。 *...56 tuổi.*

Bài số 2

Từ vựng

これ		Cái (con) này
それ		Cái (con) đó
あれ		Cái (con) kia
この～		～ Này
その～		～ Đó
あの～		～ Kia
ほん	本	Sách
ざっし	雑誌	Tạp chí
じしょ	辞書	Từ điển
ノート		Vở
かみ	紙	Giấy
しんぶん	新聞	Báo
てがみ	手紙	Thư
えんぴつ	鉛筆	Bút chì
ボールペン		Bút bi
シャープペンシル		Bút chì kim
けしゴム	消しゴム	Cục tẩy
セロテープ		Băng dính
ホッチキス		Dập gim, băng gim
パスポート		Hộ chiếu
ベッド		Giường
たばこ	煙草	Thuốc lá
はいざら	灰皿	Cái gạt tàn thuốc lá
かぎ	鍵	Chìa khóa

とけい	時計	Đồng hồ
マッチ		Diêm
ライター		Bật lửa
かばん	鞆	Cặp, túi sách
はこ	箱	Hộp, hòm
でんわ	電話	Điện thoại
いす	椅子	Ghế
つくえ	机	Bàn
まど	窓	Cửa sổ
ドア		Cửa ra vào
はブラシ	歯ブラシ	Bàn chải đánh răng
はみがき	歯磨き	Kem đánh răng
ラジオ		Radio
テレビ		Ti vi
カメラ		Máy ảnh
ざっし	雑誌	Tạp chí
じてんしゃ	自転車	Xe đạp
はさみ		Kéo
はな	花	Hoa
てちょう	手帳	Sổ tay
くつ	靴	Giày
なん	何	Cái gì
そう		Như thế

* * * * *

おねがいします。	お願いします。	Phiền ông, xin nhờ, xin làm ơn.
どうぞ。		Xin mời.
どうも ありがとう ございます。		Xin (rất) cảm ơn.

あ

À!, Chà!, Ói chà! Ói chà!
(Từ cảm thán: Dùng khi bỗng
dưng nhớ lại cái gì hoặc tình hình
thấy cái gì)

ちょっと

Một chút, một lát.

まって ください。

待ってください

Xin chờ.

ちがいます。

違います。

Sai rồi, nhầm rồi, không phải.

Giải thích ngữ pháp

1. これ/それ/あれ は N です *Cái này/ cái đó/ cái kia là ~*

「これ」「それ」 và 「あれ」 là những đại từ chỉ thị, chúng được dùng như những danh từ.

「これ」 Dùng để chỉ vật gần người nói

「それ」 Dùng để chỉ vật gần người nghe.

「あれ」 Dùng để chỉ vật xa cả người nói lẫn người nghe.

Ví dụ:

- ① これは ^{じしょ} 辞書ですか。 *Đó có phải là cuốn từ điển không?*
② これを ください。 *Cho tôi cái này. (Bài 3)*

2. この N₁/その N₁/あの N₁は N₂です *Người (vật) này/ người (vật) đó/ người (vật) kia là ~*

「この」「その」「あの」 là những từ chỉ thị và sau chúng luôn có danh từ đi kèm

- ① この本は ^{ほん} わたしのです。 *Quyển sách này là của tôi.*
② あの方 ^{かた}は どなたですか。 *Vị kia là ai?*

3. そうです/そうじゃありません (では) *Đúng/ không đúng*

「そうです/そうじゃありません」 Hay được dùng trong câu nghi vấn mà tận cùng là danh từ để xác nhận xem một nội dung nào đó đúng hay sai. Khi đúng thì trả lời là 「はい、そうです」, khi sai thì trả lời là 「いいえ、そうじゃありません」

Chú ý : Trong câu nghi vấn mà tận cùng là động từ và tính từ thì không sử dụng 「そうです」 và 「そうではありません」 để trả lời.

Ví dụ:

- ① それは ボールペンですか。 *Đó có phải là bút bi không?*
...はい、そうです。 *... Vâng, phải.*
② それは ボールペンですか。 *Đó có phải là bút bi không?*
...いいえ、そうじゃありません。 *... Không, không phải.*

Đôi lúc động từ 「ちがいます」 (sai, nhầm, không phải) được dùng với nghĩa tương đương với 「そうじゃありません」

Ví dụ:

- ① それは ボールペンですか。 *Đó có phải là bút bi không?*
...いいえ、ちがいます。 *... Không, không phải.*

4. N₁ですか, N₂ですか *N1 hay N2*

Đây là câu hỏi lựa chọn được cấu tạo bởi hai câu đơn, dùng khi phân vân khi không biết rõ về đối tượng. Trong câu này khi trả lời không được dùng 「はい」 hay 「いいえ」

Ví dụ:

- ① これは「9」ですか、「7」ですか。 *Đây là “9” hay “7”.*
...「9」です。 *... Đó là “9”.*
- ② これはスパナですか、ドライバーですか。 *Đây là cái mỏ lết hay cái tuốc nơ vít.*
...ドライバーです。 *... Đó là cái tuốc nơ vít.*

5. N₁のN₂ *N2 của N1*

Ở bài 1, chúng ta đã học từ 「の」 dùng để nối hai danh từ, khi N₁ bổ nghĩa cho N₂. Ở bài này chúng ta sẽ học hai cách dùng khác của 「の」

1) N₁ giải thích N₂ nói về cái gì. (Dùng khi nói về thuộc tính của đồ vật: thuộc lĩnh vực nào, tiếng nước nào)

Ví dụ: これは ^{にほんご} 日本語 ^{ほん} の 本です。 *Đây là quyển sách tiếng Nhật.*

Câu hỏi: これは ^{なん} 何 ^{ほん} の 本ですか。 *Đây là quyển sách gì?*

... ^{にほんご} 日本語 ^{ほん} の 本です。 *... Là quyển sách tiếng Nhật.*

2) N₁ giải thích N₂ thuộc sở hữu của ai.

Ví dụ: これは ^{わたし} 私 ^{ほん} の 本です。 *Đây là quyển sách của tôi.*

Câu hỏi: これは だれの ^{ほん} 本ですか。 *Đây là quyển sách của ai?*

...わたしの です。 }
...わたしの ^{ほん} の本です } *... Đó là quyển sách của tôi.*

Ở câu hỏi trên , khi trả lời có thể giản lược đi danh từ nhưng trong trường hợp N₂ là danh từ chỉ người thì không giản lược được.

Ví dụ:

① あれは だれの かばんですか。

Kia là cặp sách của ai?

…砂糖さとうさんのです。

... Đó là cặp sách của chị Sato.

② トウさんは ベトナムの 実習生じっしゅうせいですか。

…はい、ベトナムの 実習生じっしゅうせいです。 (○)

…はい、ベトナムのです。 (×)

Chị Thu có phải là thực tập sinh Việt Nam không?

... Vâng, chị ấy là thực tập sinh Việt Nam.

Bài số 3

Từ vựng

ここ		Chỗ này
そこ		Chỗ đó
あそこ		Chỗ kia
どこ		Chỗ nào
こちら		Phía đây này (Kiểu lịch sự của ここ)
そちら		Phía đằng đó (Kiểu lịch sự của そこ)
あちら		Phía đằng kia (Kiểu lịch sự của あそこ)
どちら		Phía đằng nào (Kiểu lịch sự của どこ)
きょうしつ	教室	Lớp học
しょくどう	食堂	Nhà ăn
おてあらい (トイレ)	お手洗い	Nhà vệ sinh
うけつけ	受付	Phòng thường trực, quầy tiếp tân
じむしょ	事務所	Văn phòng
へや	部屋	Phòng
にわ	庭	Vườn, sân
そうこ	倉庫	Nhà kho
きがえしつ	着替え室	Phòng thay quần áo.
こうじょう	工場	Nhà máy
てぶくろ	手袋	Găng tay
タオル		Khăn mặt
ハンガー		Mắc treo quần áo
でんわ	電話	Điện thoại.
ペンチ		Cái kìm.
かなづち		Cái búa.
ぼうし	帽子	Cái mũ

「けんしゅう」センター	「研修」センター	Trung tâm (thực tập)
エレベーター		Thang máy
ロビー		Phòng chờ, sảnh
うち	家	Nhà
かいしゃ	会社	Công ty, hãng
くに	国	Đất nước (quốc gia)
うりば	売り場	Quầy, chỗ bán hàng (Trong cửa hàng bách hóa tổng hợp)
～かい	～階	Tầng ~
～えん	～円	~ Yên
いくら		Bao nhiêu
ひゃく	百	Trăm
せん	千	Nghìn
～まん	～万	Vạn
アメリカ		Mỹ
イギリス		Anh

* * * * *

「ちょっと」すみません。
どうも。

いらっしゃい「ませ」。

じゃ

「これ」をください。

Xin lỗi~

Cảm ơn. (Nghĩa từng từ 1 là “rất”. Hay dùng khi cảm ơn một cách nhẹ nhàng.)

Xin mời vào.(Từ chào khách khi vào cửa hàng)

Thôi, rồi, vậy thì...

Lấy cho tôi (cái này).

Giải thích ngữ pháp

1. ここ/そこ/あそこ・こちら/そちら/あちら は N (địa điểm) です。

Chỗ này/ chỗ đó/ chỗ kia • phía đây/ phía đàng đó/ phía đàng kia là ~

ここ/そこ/あそこ: là những đại từ chỉ địa điểm nơi chốn.

「ここ」 chỉ vị trí mà người nói đang ở

「そこ」 chỉ vị trí mà người nghe đang ở

「あそこ」 chỉ vị trí ở xa cả người nói và người nghe.

「こちら/そちら/あちら」 Là những đại từ chỉ phương hướng, nhưng cũng có thể dùng thay thế với sắc thái lịch sự hơn.

Chú ý: Khi người nói cho rằng người nghe cũng ở trong phạm vi vị trí của mình thì dùng

「ここ」 để chỉ vị trí của cả hai, 「そこ」 dùng để chỉ vị trí hơi xa hai người, và dùng

「あそこ」 để chỉ vị trí tương đối xa hai người.

Ví dụ :

① ここは ^{きょうしつ} 教室です。

Chỗ này là lớp học.

② そこは ^{じむしょ} 事務所です。

Chỗ đó là văn phòng.

③ あそこは ^{しょくどう} 食堂です。

Chỗ kia là nhà ăn.

2. N (Người, vật, địa điểm) は { ここ/そこ/あそこです。
N2 (Địa điểm) *N ở chỗ này/chỗ đó /chỗ kia*

Mẫu câu này được dùng để diễn đạt một sự vật, một người hay một địa điểm nào đó ở đâu.

① ^{てあら} お手洗いは あそこです。

Nhà vệ sinh ở đàng kia.

② ^{でんわ} 電話は ^{かい} 2階です。

Điện thoại ở tầng 2.

③ ^{やまだ} 山田さんは ^{じむしょ} 事務所です。

Anh Yamada ở văn phòng.

Câu hỏi : N (Người, vật, địa điểm) は { どこですか。
どちら

「どこ」 Là nghi vấn hỏi về địa điểm, còn 「どちら」 là nghi vấn từ hỏi về phương hướng.

Tuy nhiên 「どちら」 cũng có thể được dùng để hỏi về địa điểm, vì 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」 .

④ お手洗^{てあら}いは どこですか

…あそこです。

Nhà vệ sinh ở đâu?

… Ở chỗ kia.

⑤ エレベーターは どちらですか。

…あちらです。

Thang máy ở chỗ nào ạ

… Ở chỗ kia ạ.

Chú ý : Ngoài ra, khi hỏi về tên quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là 「どこ」 hay 「どちら」 chứ không dùng phải là 「なん」 .

⑥ 学校^{がっこう}は どこですか。

…タンロンです。

Anh học ở trường nào ?

…Trường Thăng Long.

⑦ 会社^{かいしゃ}は どちらですか。

…ABC 銀行^{ぎんこう}です。

Chị làm việc ở công ty nào ạ?

… Ngân hàng ABC

4. Hỏi về xuất xứ của đồ vật

これ/それ/あれ は N_1 の N_2

Cái này(cái đó cái kia) là N_2 của N_1

N_1 : Tên quốc gia hoặc công ty.

N_2 : Tên sản phẩm.

Mẫu câu này được sử dụng khi muốn diễn đạt sản phẩm nào đó được sản xuất ở công ty hay quốc gia nào.

Câu hỏi : これ/それ/あれ は どこ の N_2 ですか。

Ví dụ :

① これは どの 時計^{とけい}ですか。

Đây là chiếc đồng hồ của hãng nào?

…日本^{にほん}の 時計^{とけい}です。

… Đây là chiếc đồng hồ của Nhật Bản.

…CASHIO の 時計^{とけい}です。

… Đây là chiếc đồng hồ của Công ty CASIO.

5. N は いくらですか

N (thì) bao nhiêu tiền?

Mẫu câu này được xác định khi muốn hỏi giá tiền.

Ví dụ : ① この 本^{ほん}は いくらですか。

Quyển sách này bao nhiêu tiền?

…250 円です。

…250 Yên.

Bài số 4

Từ vựng

おきます	起きます	Thức dậy
ねます	寝ます	Ngủ
はたらきます	働きます	Làm việc
やすみます	休みます	Nghỉ ngơi
べんきょうします	勉強します	Học tập
おわります	終わります	Kết thúc
いま	今	Bây giờ
— じ	— 時	~ giờ
— ぶん (ぶん)	— 分	~ phút
はん	半	Nửa, giờ rưỡi
なんじ	何時	Mấy giờ
なんぶん	何分	Mấy phút
ごぜん	午前	Buổi sáng
ごご	午後	Buổi chiều
あさ	朝	Sáng
ひる	昼	Trưa
ばん (よる)	晩	Tối
おととい		Hôm kia
きのう	昨日	Hôm qua
きょう	今日	Hôm nay
あした	明日	Ngày mai

あさって		Ngày kia
けさ	今朝	Sáng nay
こんばん	今晚	Tối nay
まいあさ	毎朝	Hàng sáng
まいばん	毎晩	Hàng tối
まいにち	毎日	Hàng ngày
にほんご	日本語	Tiếng Nhật
べんきょう	勉強	Học tập
しごと	仕事	Công việc
けんがく	見学	Tham quan học tập
～から		Từ~
～まで		Đến~
にちようび	日曜日	Chủ nhật
げつようび	月曜日	Thứ 2
かようび	火曜日	Thứ 3
すいようび	水曜日	Thứ 4
もくようび	木曜日	Thứ 5
きんようび	金曜日	Thứ 6
どようび	土曜日	Thứ 7
なんようび	何曜日	Thứ mấy
そうですか		Vậy ah ?
たいへんですね。	大変ですね	Vất vả quá nhỉ.

Giải thích ngữ pháp

1. いま (Số đếm) 時 (Số đếm) 分 です。

Bây giờ là ~ giờ ~ phút.

Khi muốn nói giờ đặt じ sau số đếm.

Nói phút thì đặt ぶん、ふん sau số đếm.

Bảng đếm giờ (Tham khảo thêm phần phụ lục)

0h れいじ	1h いちじ	2h にじ	3h さんじ	4h よじ	5h ごじ
6h ろくじ	7h しちじ	8h はちじ	9h くじ	10h じゅうじ	11h じゅういちじ
12h じゅうにじ	? なんじ	3:30 さんじはん	6 a.m ごぜんろくじ	7 p.m ごごしちじ	

(~時半 : Sử dụng khi nói giờ rưỡi)

Bảng đếm phút (Tham khảo thêm phần phụ lục)

1 いっぶん	2 にぶん	3 さんぶん	4 よんぶん	5 ごぶん
6 ろっぶん	7 ななぶん	8 はっぶん	9 きゅうぶん	? なんぶん
10 じゅっぶん じっぶん	20 にじゅっぶん にじっぶん	30 さんじゅっぶん さんじっぶん	40 よんじゅっぶん よんじっぶん	50 ごじゅっぶん ごじっぶん

Ví dụ :

① 10時 10分 です。

10 giờ 10 phút.

② 9時半 です。

9 rưỡi.

③ 今 何時 ですか。

Bây giờ là mấy giờ.

④ ...7時 10分 です。

... 7 giờ 10 phút.

④ 今 9時半 です。

Bây giờ là 9 rưỡi.

Chú ý: Ở bài 1 chúng ta đã học cách sử dụng trợ từ 「は」 để biểu thị chủ ngữ của câu. Ở ví dụ ⑤ dưới đây 「は」 được đặt ngay trước danh từ chỉ địa điểm biểu thị chủ ngữ của câu.

- ⑤ ^{にほん}日本^は ^{いま}今 ^{なんじ}何時ですか。 *Bây giờ Nhật Bản là mấy giờ.*
 …^{ごぜん}午前 ^じ4時です。 *… 4 giờ sáng.*

2. **Vます** *Động từ dạng ます*

「Vます」 cấu thành vị ngữ của câu.

「Vます」 thể hiện thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe, và diễn tả hành động ở thời hiện tại và tương lai.

Ví dụ :

- ① わたしは ^{まいにち}毎日 ^{べんきょう}勉強します。 *Tôi học hằng ngày.*
 ② あした ^{はたら}働きます。 *Ngày mai tôi sẽ làm việc.*

Cách chia các thời của động từ : Vます / Vません / Vました / Vませんでした

Cách chia thể (khẳng định, phủ định) và thời (hiện tại, quá khứ, tương lai) của động từ dạng ~ます được thể hiện ở bảng sau.

	Hện tại/ Tương lai	Quá khứ
Khẳng định	(ね) ます (Sẽ) Ngủ	(ね) ました Đã ngủ
P phủ định	(ね) ません Không ngủ	(ね) ませんでした Đã không ngủ

- ③ ^{まいあさ}毎朝 ^じ6時に ^お起きます。 *Hàng sáng tôi dậy vào lúc 6*
 ④ ^{あした}明日 ^じ6時に ^お起きます。 *Ngày mai tôi sẽ dậy vào lúc 6 giờ.*
 ⑤ ^{けさ}今朝 ^じ6時に ^お起きました。 *Sáng nay tôi đã dậy vào lúc 6 giờ.*
 ⑦ ^{あした}明日 ^{はたら}働きません *Ngày mai tôi sẽ không làm việc.*
 ⑧ ^{きのう}きのう ^{はたら}働きませんでした *Hôm qua tôi đã không làm việc.*

3. **~Vますか / ~Vませんか / ~Vましたか** *Câu nghi vấn có động từ*

- Thể nghi vấn của câu động từ cũng tương tự như câu danh từ, tức là chúng ta không thay đổi trật tự của câu mà chỉ thêm trợ từ 「か」 vào cuối câu.
- Từ nghi vấn được thay vào vị trí của thành phần câu muốn hỏi.
- Trong câu trả lời, chúng ta nhắc lại động từ trong câu nghi vấn, và không dùng 「そうです」 hoặc 「そうじゃありません」 (tham khảo thêm Bài 2)

Ví dụ :

- ① きのう ^{べんきょう}勉強しましたか。 *Hôm qua bạn có học không?*
 …はい、^{べんきょう}勉強しました。 *… Có tôi có học.*
 …いいえ、^{べんきょう}勉強しませんでした。 *… Không, tôi không học.*

4. N (thời gian) に V ます。 *Làm gì vào lúc nào*

- Khi muốn nói về thời điểm mà hành động nào đó xảy ra, chúng ta thêm trợ từ 「に」 vào phía sau danh từ chỉ thời gian.
- 「に」 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm, không dùng trong trường hợp không có con số đi kèm.

Ví dụ :

- ① ^{じはん}6時半に ^お起きます。 *Tôi dậy vào lúc 6 giờ.*
 ② ^{がつふつか}7月2日に ^{にほん}日本へ ^い行きました。 *Tôi đã đến Nhật Bản vào ngày mùng 2 tháng 7.*
(Bài 5)

Chú ý : Tuy nhiên, đối với trường hợp của thứ trong tuần thì có dùng hoặc không dùng 「に」 cũng được.

Ví dụ :

- ① ^{にちようび}日曜日 [に] ^{なら}奈良へ ^い行きます。 *Chủ nhật tôi (sẽ) đi NARA.(Bài 5)*
 ② ^{きのう}昨日 ^{べんきょう}勉強しました。 *Hôm qua tôi đã học.*

5. N1 から N2 まで *Từ N1 đến N2*

- 1) から biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn まで biểu thị điểm kết thúc của thời gian và địa điểm.

Ví dụ :

① 9時から 5時まで 働きます。 *Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.*

② 大阪から 東京まで 3時間 かかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng (Bài 11)

2) から và まで không nhất thiết phải đi kèm với nhau, mà có thể được dùng riêng biệt.

Ví dụ :

① 9時から 働きます。 *Tôi làm việc từ 9 giờ.*

3) Có thể dùng です với 「から」, 「まで」 và 「～から～まで」

Ví dụ :

① 銀行は 9時から 3時までです。 *Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.*

② 昼休みは 12時からです。 *Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.*

6. N1 と N2 N1 và (với , cùng) N2

Khi nói 2 danh từ với nhau dùng trợ từ 「と」.

Ví dụ :

① 銀行の 休みは 土曜日と 日曜日です。

Ngân hàng đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

Bài số 5

Từ vựng

いきます	行きます	Đi
きます	来ます	Đến
かえります	帰ります	Trở về
こうじょう	工場	Nhà máy
えき	駅	Nhà ga
ぎんこう	銀行	Ngân hàng
びょういん	病院	Bệnh viện
デパート		Cửa hàng bách hóa
スーパー		Siêu thị
ほんや	本屋	Cửa hàng sách
～や	屋	Hiệu ~, Cửa hàng ~
～がつ	～ 月	Tháng ~
なんがつ	何月	Tháng mấy
ついたち	一日	Ngày mồng 1, một ngày
ふつか	二日	Ngày mồng 2, hai ngày
みっか	三日	Ngày mồng 3, ba ngày
よっか	四日	Ngày mồng 4, bốn ngày
いつか	五日	Ngày mồng 5, năm ngày
むいか	六日	Ngày mồng 6, sáu ngày.
なのか	七日	Ngày mùng 7, bảy ngày
ようか	八日	Ngày mùng 8, tám ngày
こののか	九日	Ngày mùng 9, chín ngày.
とおか	十日	Ngày mùng 10, mười ngày.
じゅうよっか	十四日	Ngày 14, mười bốn ngày.
はつか	二十日	Ngày 20, hai mươi ngày.

にじゅうよっか	二十四日	Ngày 24, hai mươi tư ngày.
～にち	～日	Ngày __, __ ngày
なんにち	何日	Ngày bao nhiêu, bao nhiêu ngày
いつ		Bao giờ, lúc nào, khi nào.
せんしゅう	先週	Tuần trước
こんしゅう	今週	Tuần này
らいしゅう	来週	Tuần sau
せんげつ	先月	Tháng trước
こんげつ	今月	Tháng này
らいげつ	来月	Tháng sau
きょねん	去年	Năm ngoái
ことし	今年	Năm nay
らいねん	来年	Năm sau
たんじょうび	誕生日	Sinh nhật, ngày sinh
ひこうき	飛行機	Máy bay
ふね	船	Thuyền, tàu thủy
でんしゃ	電車	Tàu điện
バス		Xe buýt
タクシー		Xe taxi
ちかてつ	地下鉄	Tàu điện ngầm
しんかんせん	新幹線	Tàu siêu tốc
あるいて	歩いて	Đi bộ
ひと	人	Người
ともだち	友達	Bạn
ひとりで	一人で	Một mình

Giải thích ngữ pháp

1.

N(địa điểm) へ ^い 行きます／ ^き 来ます／ ^{かえ} 帰ります。
--

Đi (đến, về) đâu.

Các động từ 「い^いきます」 「^{かえ}帰ります」 「^き来ます」 là những động từ chỉ phương hướng.

Các động từ này được dùng với trợ từ 「へ」, và nó được đặt sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

Ví dụ :

- ① 京都^{きょうと}へ^い行きます。 *Tôi đi Tyoto.*
- ② 日本^{にほん}へ^い行きました。 *Tôi đã đến Nhật Bản.*
- ③ 家^{いえ}へ^{かえ}帰ります。 *Tôi về nhà.*
- ④ きのうハノイへ^い行きませんでした *Hôm qua tôi đã không đi Hà Nội.*

Chú ý: Trợ từ 「へ」 phát âm là 「e」

Câu hỏi : ～どこ へ 行きますか／^き来ますか／^{かえ}帰りますか : ～*Đi (đến, về) đâu ?*

- ⑤ きのうどこへ 行きましたか。 *Hôm qua bạn đã đi đâu?*
…ハノイへ行きました。 *… Tôi đã đi Hà Nội.*
- ⑥ 明日どこへ 行きますか。 *Ngày mai bạn sẽ đi đâu.*
…どこ「へ」も行きません。 *…Tôi không đi đâu cả.*

Ở ví dụ ⑥ trên cho thấy khi muốn phủ định hoàn toàn đối tượng (hoặc phạm vi) của từ nghi vấn thì dùng trợ từ 「も」. Và ta có thể dùng cách nói này cho các động từ khác.

Ví dụ :

- ① どこ[へ]も^い行きません。 *Tôi không đi đâu cả.*
- ② 何も^{なに}も^た食べません。 *Tôi không ăn gì cả.*
- ③ だれも いません。 *Không có ai cả.(Bài 10)*

2. **N(phương tiện giao thông)で 行きます / 来ます / 帰ります。**

Đi (đến, về) bằng phương tiện gì

Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó. Khi dùng trợ từ này sau danh từ chỉ phương tiện giao thông và dùng kèm với động từ đi chuyển (行きます、来ます、帰ります) thì nó biểu thị cách thức di chuyển.

Ví dụ :

① 電車^{でんしゃ}で 行^いきます。 *Tôi đi bằng tàu điện.*

② タクシー^{たかしー}で 来^きました。 *Tôi đã đến bằng Tắc-xi.*

Chú ý : Trong trường hợp đi bộ 「あるいて」 thì không dùng trợ từ 「で」

③ 駅^{えき}から 歩^{ある}いて 帰^{かえ}りました。 *Tôi đã đi bộ từ nhà ga về nhà.*

Câu hỏi : 何^{なん}で 行^いきますか / 来^きますか / 帰^{かえ}りますか。

Đi (đến, về) bằng phương tiện gì ?

④ 何^{なん}で 会^{かい}社^{しゃ}へ 行^いきますか。 *Bạn đi đến công ty bằng gì ?*

…バイク^{ばいく}で 行^いきます。 *...Tôi đi bằng xe máy.*

3. **N(người/động vật) と** $\left\{ \begin{array}{l} \text{行きます / 来ます / 帰ります} \\ \text{Vます} \end{array} \right.$

Đi (đến, về) với (cùng) ai

Làm với (cùng) ai.

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị đối tượng nào đó (người hoặc động vật) cùng thực hiện hành động.

Ví dụ :

① チャンさんと 日本^{にほん}へ 来^きました。 *Tôi đã đến Nhật Bản cùng với chị Trang.*

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình dùng 「ひとりで」. Trường hợp này không dùng trợ từ 「と」.

② 一人^{ひとり}で 東京^{とうきょう}へ 行^いきます。 *Tôi đi Tokyo một mình.*

Câu hỏi: **だれと V ますか。 Làm gì với (cùng) ai ?**

③ だれと ^{にほん} 日本へ ^き 来ましたか。

Bạn đã đến Nhật cùng với ai ?

…チャンさんと来ました。

…Tôi đã đến cùng với bạn Trang.

④ だれと ^た 食べますか。

Bạn ăn cơm cùng ai ?

…ハーさんと ^た 食べます。

… Tôi ăn cùng bạn Hà.

5. いつ **Khi nào ?**

Khi muốn hỏi về thời điểm thực hiện một hành động nào đó thì ngoài cách dùng từ nghi vấn như 「なんじ」「なんようび」「なんがつなんにち」, còn có thể dùng từ nghi vấn 「いつ」. Đối với 「いつ」 thì không dùng trợ từ 「に」 ở sau.

Ví dụ :

① いつ ^{にほん} 日本へ ^き 来ましたか。

Bạn đến Nhật bao giờ?

…^{がつ} 3月^{にち} 25日 ^き 来ました。

Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3.

② いつ ^{ひろしま} 広島へ ^い 行きますか。

Bao giờ bạn sẽ đi Hiroshima?

…^{らいしゅう} 来週 ^い 行きます。

Tuần sau tôi sẽ đi.

Bài số 6

Từ vựng

たべます	食べます	Ăn
のみます	飲みます	Uống
すいます	吸います	Hút (thuốc lá)
「たばこを～」	「タバコを～」	
かきます	書きます	Viết, vẽ
よみます	読みます	Đọc
ききます	聞きます	Nghe, hỏi
みます	見ます	Xem, nhìn
かいます	買います	Mua
とります	撮ります	Chụp (ảnh)
「しゃしんを～」	「写真を～」	
じっしゅう します	実習します	Thực tập
します	します	Chơi(đá bóng)
「サッカーを～」	「サッカーを～」	
します		Làm
あいます	会います	Gặp (bạn)
「ともだちに～」	「友達に～」	
ごはん	御飯	Com, bữa com
あさごはん	朝御飯	Bữa ăn sáng
ひるごはん	昼御飯	Bữa ăn trưa
ばんごはん	晩御飯	Bữa ăn chiều
パン	パン	Bánh mì
たまご	卵	Trứng
にく	肉	Thịt

さかな	魚	Cá
やさい	野菜	Rau
りんご	りんご	Táo tây
ぎゅうにゅう(ミルク)	牛乳	Sữa bò
おちゃ	お茶	Nước trà, chè xanh
こうちゃ	紅茶	Trà đen
「お」さけ	「お」酒	Rượu
みず	水	Nước
ジュース		Nước hoa quả, nước ngọt
ビール		Bia
コーヒー		Cà phê
くつ	靴	Giày
くすり	薬	Thuốc
しゃしん	写真	Ảnh
えいが	映画	Phim, chiếu bóng
おんがく	音楽	Âm nhạc
サッカー		Bóng đá
シャツ		Áo sơ mi
ネクタイ		Cà vạt
シャツ		Áo sơ mi
コンビニ		Cửa hàng 24 giờ
こうえん	公園	Công viên
なに	何	Gì
いっしょに	一緒に	Cùng với
それから		Sau đó
～と～		~ Và (liên từ dùng với danh từ)

* * * * *

もしもし。

A lô (Khi gọi điện thoại)

ああ。

À!

(あした) ひまですか。

(明日) 暇ですか

(Mai) anh rỗi không?

ええ

Dạ, vâng.

いいですね。

Hay nhỉ, được đấy nhỉ?

わかりました。

分かりました。

Hiểu rồi, nhất trí.

また あした。

また 明日。

Mai gặp lại., Mai nhé.

Giải thích ngữ pháp

1. N を V (ngoại động từ) ます。

Trợ từ 「を」 được dùng để biểu thị đối tượng tác động của hành động.

Ví dụ :

- ① ジュースを ^の 飲みます。 *Tôi uống nước hoa quả.*
② タバコを ^す 吸います。 *Tôi hút thuốc.*

Chú ý: Phát âm của 「を」 giống 「お」.

Câu hỏi : ^{なに} 何を V ますか / V ましたか。 *Làm cái gì ?*

- ③ けさ、^{なに} 何を ^た 食べましたか。 *Sáng nay, bạn đã ăn gì ?*
…パンと ^{たまご} 卵を ^た 食べました。 *Tớ ăn bánh mì và trứng.*
④ あした、なにを ^{べんきょう} 勉強 しますか。 *Ngày mai học gì vậy ?*
…^{にほんご} 日本語を ^{べんきょう} 勉強 します。 *Học tiếng Nhật.*

2. ～N を します *Làm ～*

Trong tiếng Nhật một phạm vi rất lớn các danh từ được dùng làm bổ ngữ của động từ します.

Trong câu này biểu thị hành động thực hiện nội dung được diễn đạt ở danh từ. Dưới đây là một vài ví dụ.

1) Chơi thể thao, chơi game

- サッカーを します *Chơi bóng đá*
スポーツを します *Chơi tú thể thao*

2) Tập trung, tổ chức một cuộc vui, một sự kiện.

- パーティーを します *Mở tiệc*
^{かいぎ} 会議を します *Tổ chức hội nghị*

3) Một số ví dụ khác

- ^{しゅくだい} 宿題を します *Làm bài tập về nhà*

しごと
仕事をします

Làm việc

3. なに
何をしますか **Làm gì ?**

Mẫu này hỏi để làm cái gì.

④ げつようび なに
月曜日 何を しますか。

Thứ 2 bạn làm gì?

…きょうと
…京都へ 行きます。

… Tôi đi Kyoto

⑤ きのうち なに
きのう 何を しましたか。

Ngày hôm qua bạn đã làm gì?

…サッカーを しました。

… Tôi chơi bóng đá.

Chú ý : Có thể thêm từ 「は」 vào sau danh từ chỉ thời điểm để nhấn mạnh chủ ngữ của câu.

⑥ げつようび は なに
月曜日は 何を しますか。

Thứ hai bạn làm gì?

…きょうと い
…京都へ 行きます。

… Tôi đi Kyoto

4. 「なん」 và 「なに」

「なん」 và 「なに」 đều có nghĩa là gì, cái gì.

1) 「なん」 được dùng trong những trường hợp sau:

(1) Từ liền sau có âm đầu ở hàng 「た」、hàng 「だ」、và hàng 「な」

① それは なん
それは 何ですか。

Đó là cái gì?

② なん ほん
何の 本ですか。

(Đây/đó) là quyển sách gì?

(2) Khi nó đứng trước hậu tố chỉ cách đếm.

③ みえちゃん は なんさい
みえちゃんは 何歳ですか。

Em MIE mấy tuổi?

2) Ngoài những trường hợp đã nêu ở 1) thì dùng 「なに」

④ なん か
何を 買いますか。

Bạn mua gì?

5. N(địa điểm)で V ます **Làm~ ở ~**

Trợ từ 「で」 được dùng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị địa điểm mà hành động xảy ra.

Ví dụ :

① えき しんぶん か
駅で 新聞を 買います。

Tôi mua báo ở nhà ga.

Câu hỏi : *どこで V ますか。* *Làm ~ ở đâu ?*

② *毎日どこで ご飯を食べますか。* *Hàng ngày bạn ăn cơm ở đâu ?*

… *食堂で食べます。* *Tớ ăn ở nhà ăn.*

6. いっしょに～V ませんか。 *Bạn ~ cùng tôi không?*

Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe làm một việc gì đó.

Ví dụ : *いっしょに 京都へ 行きませんか。* *Bạn đi đến Kyoto cùng tôi không?*

… *ええ、いいですね。* *… Vâng, hay quá.*

7. V ましょう *Cùng ~*

Mẫu câu này dùng để kêu gọi hay hô hào ai đó cùng làm một việc gì.

Ví dụ :

① *ちょっと 休みましょう。* *Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.*

② *いっしょに 昼ごはんを 食べませんか。*

… *ええ、食べましょう。*

… *すみません、ちょっと*

Anh/ chị cùng ăn cơm trưa với tôi không?

… *Được, chúng ta cùng đi ăn nhé.*

… *Xin lỗi, (tôi không đi cùng anh được)*

Ở ví dụ trên 「すみません、ちょっと」 là cách từ chối khéo.

Chú ý: Sự khác nhau giữa 「V ませんか」 và 「V ましょう」

V ませんか	V ましょう
Dùng để mời rủ ai làm gì	Dùng để kêu gọi hô hào ai làm gì.
Thể hiện sự rụt rè của người nói	Thể hiện sự chủ động của người nói.
Chưa biết người nghe có đồng ý hay không.	Thường là người nghe đồng tình hưởng ứng.

Bài số 7

Từ vựng

きります	切ります	Cắt
しゅうりします	修理します	Sửa chữa
かけます「でんわ～」	かけます「電話～」	Gọi (điện thoại)
あげます		Cho, biếu
もらいます	貰います	Nhận
おしえます	教えます	Dạy bảo
ならいます	習います	Học (từ thầy cô giáo,...)
かします	貸します	Cho mượn, cho vay, cho thuê
かります	借ります	Mượn
はし		Đũa
ナイフ		Dao
フォーク		Dĩa
スプーン		Thìa
はさみ	鋏	Kéo
ドライバー		Tua lư vít
スパナ		Mỏ lét
ペンチ		Kim
おかね	お金	Tiền
プレゼント		Quà tặng lưu niệm
レポート		Bản báo cáo
かぞく	家族	Gia đình
おとうさん	お父さん	Bố

おかあさん	お母さん	Mẹ
おにいさん	お兄さん	Anh trai
おねえさん	お姉さん	Chị gái
おとうと	弟	Em trai
いもうと	妹	Em gái
おくさん	奥さん	Vợ (của người khác)
かない	家内	Vợ (của mình)
しゅじん	主人	Chồng (của mình)
ごしゅじん	ご主人	Chồng (của người khác)
こども	子供	Con
えいご	英語	Tiếng anh
にほんご	日本語	Tiếng Nhật
～ご	～語	Tiếng ~
もう		Rồi
まだ		Chưa
これから		Từ nay trở đi

* * * * *

おめでとう ございます。	Xin chúc mừng. (Sinh nhật, cưới hỏi, năm mới,...)
わあ。	Ái chà,.. Ủa?
どう いたしまして。	Không có gì.

Giải thích ngữ pháp

1. **Chủ ngữ** は N (phương tiện, dụng cụ) で V ます。 *Ai đó làm gì bằng cái gì*

Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó.

Ví dụ :

① 私は ^{わたし} ドライバーで テレビを ^{しゅうり} 修理しました。

Tôi sửa tivi bằng tua lơ vít.

② ベトナム人と 日本人は ^{はし} 箸で ^{はん} ご飯を ^た 食べます。

Người Việt Nam và người Nhật ăn cơm bằng đũa.

③ ランさんは ナイフで ケーキを ^き 切ります。

Lan cắt bánh ngọt bằng dao.

④ 毎日、実習生は ^{まいにち} ^{じっしゅうせい} 日本語で ^{にほんご} 日記を ^{にっき} 書きます ^か。

Hàng ngày, các bạn Thực tập sinh viết nhật ký bằng tiếng Nhật.

Câu hỏi : *なんで V ますか。 Làm bằng gì ?*

⑤ 日本人は何で ご飯を食べますか。 *Người Nhật ăn cơm bằng gì ?*

…はしで ^た 食べます。 *Ăn bằng đũa.*

2. **(Từ / Câu)** は ^{なん} **Ngôn ngữ** で 何ですか。 *Từ/ Câu bằng tiếng ~ được nói là gì.*

Mẫu câu này dùng để hỏi một từ, một câu được nói như thế nào bằng một ngôn ngữ khác.

Ví dụ :

① 「Mời ăn cơm」は ^{にほんご} 日本語で ^{なん} 何ですか。

…「いただきます」です。

“Mời ăn cơm” bằng tiếng Nhật được nói là gì?

Là “Itadakimasu”.

② 「レポート」は ^ご ベトナム語で ^{なん} 何ですか。

…「Bản báo cáo」です。

“Repouto” bằng tiếng Việt được nói là gì?

Là “Bản báo cáo”.

<p>3. N_1 (người) は N_2 (người) に N_3(vật) を</p>	<div style="font-size: 3em; vertical-align: middle;">}</div> <p>あげます か 貸します おし 教えます。。。。</p>
---	---

N_1 cho /cho mượn / dạy... N_3 cho N_2

Những động từ như 「あげます」、「かします」、「おしえます」 cần người làm đối tượng. Chúng ta sẽ đặt trợ từ 「に」 sau danh từ chỉ đối tượng này, và nó biểu thị sự hướng đến của hành động

Ví dụ :

- ① ^{きょねん} 去年の ^{たんじょうび} 誕生日に ^{やまだ} 山田さんは ^{きむら} 木村さんに ^{はな} 花を あげました。

Vào dịp sinh nhật năm ngoái, anh Yamada đã tặng hoa cho chị Kimura.

- ② ^{らいしゅう} 来週から ^{ぶん} フンさんは ^{にほんご} 日本語を ^{べんきょう} 勉強します。

ですから、^{わたし} 私は ^{ぶん} フンさんに ^{にほんご} 日本語の本を ^か 貸します。

Từ tuần sau, anh Hùng sẽ học tiếng Nhật.

Vì thế nên tôi cho anh Hùng mượn sách tiếng Nhật.

- ③ ^{すずきせんせい} 鈴木先生は ^{くわん} クアンさんに ^{にほんご} 日本語を ^{おし} 教えました。

Thầy Suzuki dạy tiếng nhật cho anh Quang.

Chú ý: Đối với những động từ như 「^{おく}送ります」, 「^{でんわ}電話をかけます」 thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ), nên cũng dùng trợ từ 「に」。

- ④ ^{かいしゃ} 会社に ^{でんわ} 電話を かけます。

Tôi gọi điện thoại đến công ty.

- ⑤ ^{かぞく} 家族に ^{かね} お金を ^{おく} 送りましたか。

Bạn đã gửi tiền cho gia đình phải không?

4. N_2 (người) は N_1 (người) に N_3 (vật) を $\left\{ \begin{array}{l} \text{もらいます} \\ \text{かります} \\ \text{ならいます。。。} \end{array} \right.$

N_2 nhận, mượn, học N_3 từ N_1

Trong mẫu câu này chủ ngữ là người tiếp nhận, khi muốn nói được nhận (vay, học,..) từ ai thì ta thêm trợ từ 「に」 vào sau danh từ N_1 .

Ví dụ :

- ① わたし 先生に その本を 借りました

Tôi đã mượn cuốn sách đó từ thầy giáo.

- ② たんじょうび きむら しゃちょう はな もらいました。

Vào dịp sinh nhật Kimura đã nhận được hoa từ Giám đốc.

- ③ わたし すずきせんせい にほんご なら 習いました。

Chúng tôi đã học tiếng Nhật từ thầy Suzuki.

- ④ ランさんは ともだち プレゼントを もらいました。

Lan đã nhận được quà từ bạn bè.

Chú ý : Trong trường hợp N_1 là cơ quan hay tổ chức thì dùng 「から」 thay cho trợ từ 「に」

- ⑤ ぎんこう かね か 銀行から お金を 借りました。

Tôi đã vay tiền từ ngân hàng.

5. もう Vました。 **Đã làm~**

「もう」 Có nghĩa là “ đã / rồi “, và được dùng với động từ ở thời quá khứ 「 Vました 」 .

Đối với câu hỏi 「もう Vましたか」 thì câu trả lời như dưới đây.

- ⑮ もう しょうだい しましたか。

Bạn đã làm bài tập chưa?

…はい、[もう] しました。

Rồi, tôi đã làm rồi.

…いいえ、まだです。

Chưa, tôi chưa làm.

Khi câu trả lời đối với câu hỏi theo mẫu này là câu phủ định thì chúng ta không dùng 「V ませんでした」 . Vì 「V ませんでした」 có nghĩa là ai đó đã không làm, chứ không mang nghĩa là chưa làm việc đó.

Bài số 8

Từ vựng

きれい「な」	綺麗「な」	Đẹp, sạch sẽ
ハンサム「な」		Đẹp trai
しんせつ「な」	親切「な」	Tử tế, dễ thương, thân thiện
ゆうめい「な」	有名「な」	Nổi tiếng
げんき「な」	元気「な」	Khỏe mạnh
しずか「な」	静か「な」	Yên tĩnh
にぎやか「な」		Đông đúc, nhộn nhịp
おおきい	大きい	To, lớn
ちいさい	小さい	Nhỏ, bé
あたらしい	新しい	Mới
ふるい	古い	Cũ
わるい	悪い	Xấu
あつい	暑い	Nóng
さむい	寒い	Lạnh, rét (nói về thời tiết)
つめたい	冷たい	Lạnh, giá (nói về nhiệt độ)
むずかしい	難しい	Khó
やさしい	易しい	Dễ
たかい	高い	Đắt, cao
やすい	安い	Rẻ
ひくい	低い	Thấp
おもしろい	面白い	Thú vị, vui, hay
おいしい		Ngon
おおい	多い	Nhiều
すくない	少ない	ít
しろい	白い	Trắng
くろい	黒い	Đen

あかい	赤い	Đỏ
あおい	青い	Xanh
しけん	試験	Bài kiểm tra
しゅくだい	宿題	Bài tập về nhà
たべもの	食べ物	Đồ ăn
さくら	桜	Hoa anh đào
はな	花	Hoa
まち	町	Thị xã, phố
やま	山	Núi
ふじさん	富士山	Núi Phú Sĩ
ところ	所	Nơi chỗ
ビール		Bia
どう		Như thế nào, ra sao, làm sao
どんな～		～ Như thế nào
どれ		Cái nào
たいへん	大変	Rất
あまり		Không ~ lắm (Dùng để phủ định một phần .)
そして		Và (Dùng để nối liền câu sau)
～が～		～ Nhưng ~

* * * * *

どうぞ こちらへ。

「コーヒー」は いかがですか。

いただきます。

ごちそうさま「でした」。

そうですね。

Xin mời đi lối này.

Uống (cà phê) nhé! (Dùng khi đề nghị ai ăn, uống gì đó.)

Xin mời. (Dùng khi bắt đầu ăn, uống gì đó.)

Xin cảm ơn ông/ bà chuẩn bị món ăn chu đáo quá. (Dùng sau khi ăn, uống xong.)

À, cái đó thì...(Câu nói khi tạm ngừng và suy nghĩ)

Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ (A)

Có hai cách dùng tính từ là

- 1) Dùng làm vị ngữ
- 2) Dùng để bổ nghĩa cho danh từ.

Trong tiếng Nhật tính từ sẽ được biến đổi tùy thuộc theo đặc điểm của câu. (thể và thời). Căn cứ vào cách biến đổi, người ta chia tính từ thành 2 nhóm: Tính từ đuôi I (A_い) và tính từ đuôi NA (A_な) .

Ví dụ : Tính từ đuôi 「い」 : ^{ちい}小さい (nhỏ), ^{おお}大きい (to), ^{あつ}熱い (nóng), ^{さむ}寒い (lạnh)

Tính từ đuôi 「な」 : ^{べんり}便利 (tiện lợi), ^{しず}静か (yên tĩnh), ハンサム (đẹp trai)

2. Các mẫu câu với tính từ.

2.1. Câu khẳng định.

N (Người, vật, đồ vật, nơi chốn) は	$\left\{ \begin{array}{l} A_{な} \\ A_{い} \end{array} \right\}$	です。
------------------------------------	--	-----

- Trong mẫu câu này 「です」 đặt ở cuối câu biểu thị thái độ lịch sự của người nói với người nghe. Khi dùng 「です」 ở cuối câu, đối với tính từ đuôi NA thì bỏ 「な」 đi, còn đối với tính từ đuôi I thì để nguyên 「い」 .

- 「です」 được dùng trong câu khẳng định, và câu không phải thời quá khứ.

Ví dụ :

- | | |
|--|------------------------------|
| ① ^{ゆもとせんせい} 湯本先生は ^{しんせつ} 親切です。 | <i>Thầy Yumoto tốt bụng.</i> |
| ② センターは ^{しず} 静かです。 | <i>Trung tâm yên tĩnh.</i> |
| ③ ^{ふじさん} 富士山は ^{たか} 高いです。 | <i>Núi Phú Sĩ cao.</i> |
| ④ この ^{じしょ} 辞書は いいです。 | <i>Cuốn từ điển này tốt.</i> |

2.2. Câu phủ định.

Thể phủ định của tính từ đuôi 「い」 và đuôi 「な」 được thể hiện ở bảng dưới đây.

Tính từ (A)	A _な	A _い
Khẳng định	A _な です	A _い です
Phủ định	A _な ではありません (じゃ)	A _い くないです

Chú ý: Tính từ 「いいです」 sẽ đổi thành 「よくないです」

Ví dụ :

- ① ハノイは にぎやかじゃ ありません。 Hà Nội không ồn áo náo nhiệt.
(では)
- ② この本^{ほん}は おもしろくないです。 Cuốn sách này không thú vị.

2.3. Câu nghi vấn

Cách tạo thành thể nghi vấn của câu tính từ cũng tương tự như câu danh từ và câu động từ. Khi trả lời thì lặp lại tính từ dùng trong câu nghi vấn. Không dùng 「そうです」 và 「そうじゃ ありません」 để trả lời.

Ví dụ :

- ① 日本^{にほん}は 寒^{さむ}いですか。 Nhật Bản lạnh có phải không?
…はい、寒^{さむ}いです。 … Vâng, lạnh.
- ② アパートの トイレは きれいですか。
…いいえ、きれいじゃありません。
Nhà vệ sinh của căn hộ chung cư này sạch có phải không?
… Không, không sạch.

3. N (Người, vật, địa điểm) は $\left\{ \begin{array}{l} A_{な} \\ A_{い} \end{array} \right\}$ Nです。

Tính từ được đặt trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ. Đối với tính từ đuôi NA thì thể dạng có 「な」 trước danh từ.

Ví dụ :

- ① ^{ふじさん} 富士山は ^{ゆうめい} 有名な ^{やま} 山です。

Núi Phú sĩ là ngọn núi nổi tiếng.

- ② この ^{にほんご} 日本語の ^{ほん} 本は ^{あたら} 新しい ^{ほん} 本です。

Cuốn sách Tiếng nhật này là cuốn sách mới.

4.

とても / あまり

Rất / Không ~ lắm

「とても」「và」「あまり」 là những phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ thì chúng được đặt trước tính từ.

「とても」 nghĩa là “rất” được dùng trong câu khẳng định. 「あまり」 được dùng trong câu phủ định và có nghĩa là “không~ lắm”.

Ví dụ :

- ① ^{わたし} 私の ^{うち} 家は ^{とても} とても ^{おお} 大きいです。 *Căn nhà của tôi rất to.*
- ② これは ^{とても} とても ^{ゆうめい} 有名な ^{えいが} 映画です。 *Đây là một bộ phim rất nổi tiếng.*
- ③ この料理は ^{あまり} あまり ^{おいしくない} おいしくありません。 *Món ăn này không ngon lắm.*
- ④ さくら ^{だいがく} 大学は ^{あまり} あまり ^{ゆうめい} 有名な ^{だいがく} 大学 ^{じゃありません} じゃありません。

Trường đại học Sakura là một trường không nổi tiếng lắm.

5.

N_1 は	}	どうです	}	か
		どんな N_2		

 N_1 thế nào?
 N_1 là N_2 như thế nào?

Mẫu câu này dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến hoặc cảm tưởng của một ai đó về danh từ N_1

「どう」 Có thể dùng trực tiếp

「どんな」 Phải có danh từ đi kèm.

Ví dụ :

- ① ^{にほん} 日本の ^{せいかつ} 生活は どうですか。 *Cuộc sống ở Nhật bản thế nào ?*
...たのしいです。 *... Rất vui.*
- ② ^{にほんご} 日本語の ^{べんきょう} 勉強は どうですか。 *Việc học tiếng Nhật thế nào?*
...おもしろいです。 *... Rất thú vị.*
- ③ センターは ^{どんな} どんな ^{ところ} ところですか。

…静^{しず}かな ところです。

Trung tâm Nhật bản là một nơi như thế nào ?

… Là nơi rất yên tĩnh.

④ ズンさんは どん^{ひと}な人ですか。

Bạn Dung là người như thế nào.

…親^{しんせつ}切^{ひと}な人です。

… Là người thân thiện.

6.1 **Câu 1 が , Câu 2** ~ *nhung* ~

「が」 là trợ từ nối tiếp và có nghĩa là “ nhưng ” . Dùng để nối 2 mệnh đề ngược nghĩa nhau.

Ví dụ : 日本^{にほん}の 食^{たべ}べ物^{もの}は おい^{たか}しいですが、高^{たか}いです。

Món ăn Nhật bản ngon nhưng đắt.

6.2 **Câu 1.そして Câu 2.** ~ *Và* ~

「そして」 là liên từ, có nghĩa là “ và ”, nó được dùng để nối 2 câu có nghĩa tương đồng nhau.

Ví dụ : ハノイは きれいです。そしてにぎ^{まち}やかな町^{まち}です。

Hà Nội đẹp và là một thành phố náo nhiệt.

7. **N は どれですか。** *N là cái nào?*

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn yêu cầu người nghe xác định một vật nào đó trong một nhóm từ hai vật trở lên.

Ví dụ : 鈴木^{すずき}さんの かばん^{かばん}は どれですか。 *Cái cặp của anh Suzuki là cái nào ?*

…あの 青^{あお}いかばん です。 *… Là cái cặp màu xanh kia.*

Bài số 9

Từ vựng

わかります	分かります	Hiểu
あります	在ります	Có (nói về sự sở hữu)
すき「な」	好き「な」	Thích
きらい「な」	嫌い「な」	Ghét
じょうず「な」	上手「な」	Khéo, giỏi
へた「な」	下手「な」	Kém, vụng
ひらがな	平仮名	Chữ Hiragana
かたかな	カタカナ	Chữ Katakana
ローマじ	ローマ字	Chữ La tinh
かんじ	漢字	Chữ Hán
りょうじ	料理	Món ăn
くだもの	果物	Hoa quả, trái cây
のみもの	飲み物	Đồ uống, thức uống
ぶたにく	豚肉	Thịt lợn
とりにく	鶏肉	Thịt gà
ぎゅうにく	牛肉	Thịt bò
みかん		Quýt
バナナ		Chuối
おんがく	音楽	Âm nhạc
うた	歌	Bài hát, tiếng hát
ダンス		Nhảy múa, khiêu vũ

ギター		Đàn ghi ta
スポーツ		Thể thao
サッカー		Bóng đá
テニス		Quần vợt
じかん	時間	Thời gian
たくさん		Nhiều
すこし	少し	Ít
よく	良く	Hay
だいたい	大体	Khoảng, độ
ぜんぜん	全然	Không... một chút nào cả
もちろん		Tất nhiên, dĩ nhiên
どうして		Vì sao, tại sao
～から		Vì~, bởi vì~
びょうき	病気	Bệnh
くすり	薬	Thuốc
あたま	頭	Đầu
おなか	お腹	Bụng
いたい	痛い	Đau (đầu)
「あたまが～」	「頭が～」	
ねつが あります	熱があります	Bị sốt
かぜを ひきました	風邪を引きました	Bị cảm
やすみます	休みます	Nghỉ không đến (công ty)
「かいしゃを～」	「会社を～」	

* * * * *

なんですか。

何ですか。

Có việc gì đây?

すみませんが、

Xin lỗi,~
(Khi nhờ người khác giúp)

どう しましたか。

Ông bị làm sao?

どうぞめし あがってください。

Xin mời hãy ăn đi!

Giải thích ngữ pháp

1. N が	あります / わかります	Có N / Hiểu, biết N
	好きです / 嫌いです / 上手です / 下手です。	Thích / ghét / giỏi / kém N

- Trong những bài trước khi danh từ đi với động từ thì ta dùng trợ từ 「を」「へ」。Tuy nhiên đối với động từ 「あります」 và 「わかります」 thì dùng trợ từ 「が」.

- Ngoài ra, những tính từ như 「好きです」, 「嫌いです」, 「上手です」, 「下手です」 cũng sử dụng trợ từ 「が」.

- Những động từ và tính từ có dùng trợ từ 「が」 để biểu thị đối tượng (bổ ngữ) thường là những từ chỉ sở thích, ham muốn, năng lực, sở hữu.v.v..

Ví dụ :

- ① わたしは おんがくが 好きです。 *Tôi thích âm nhạc.*
- ② フンさんは 日本語が わかります。 *Anh Hùng hiểu tiếng Nhật.*
- ③ 鈴木さんは ピンポンが 上手です。 *Anh Suzuki chơi bóng bàn giỏi.*

2. どんな N ですか。 **Loại N nào?**

Ngoài cách dùng như đã học ở bài 8, chúng ta còn có thể dùng 「どんな」 để hỏi về tên cụ thể của một vật hay một việc nào đó ở trong một phạm trù rộng hơn.

Ví dụ :

- ① どんな スポーツが 好きですか。 *Bạn thích môn thể thao nào ?*
...サッカーが 好きです。 *... Tôi thích môn bóng đá.*
- ② どんな 料理が 上手ですか。 *Bạn giỏi món ăn nào?*
はるまきが 上手です。 *... Tôi giỏi món nem rán.*

3. よく / だいたい / たくさん / すこし / あまり / ぜんぜん

Rõ/ đại khái/ nhiều/ ít/ không ~ lắm/ hoàn toàn ~ không

Đây là những phó từ, được đặt ở trước động từ để bổ nghĩa cho động từ. Bảng dưới đây tóm tắt cách dùng những phó từ này.

Mức độ	Phó từ + Khẳng định	Phó từ + Phủ định
↑ Lớn Nhỏ	よく わかります だいたい わかります すこし わかります	あまり わかりません ぜんぜん わかりません

Số lượng	Phó từ + Khẳng định	Phó từ + Phủ định
↑ Nhiều Ít	たくさん あります すこし あります	あまり ありません ぜんぜん ありません

Ví dụ :

- ① 英語が よく わかります。 *Tôi hiểu tiếng Anh tốt.*
- ② 英語が すこし わかります。 *Tôi hiểu Tiếng Anh một chút.*
- ③ 英語が あまり わかりません。 *Tôi không hiểu tiếng Anh lắm.*
- ④ お金が たくさん あります。 *Tôi có nhiều tiền.*
- ⑤ お金が ぜんぜん ありません。 *Tôi hoàn toàn không có đồng nào cả.*

Chú ý: 「すこし」、「ぜんぜん」 còn có thể dùng để bổ nghĩa cho tính từ.

- ⑥ ここは すこし 寒いです。 *Ở đây hơi lạnh.*
- ⑦ あの 映画は ぜんぜん おもしろくないです。

Bộ phim đó không hay chút nào.

4. Cách nói lí do:

Câu1 から Câu2 Vì ~ nên ~

Trong mẫu câu này 「から」 được dùng để nối hai câu thành một câu và nó có nghĩa là “ và ”.

Câu 1 biểu thị lí do cho câu 2.

Ví dụ :

- ① ① ^{あたま}頭が ^{いた}痛いですから、どこも ^い行きません。

Vì tôi bị đau đầu nên tôi không đi đâu cả.

Cũng có thể nói câu 2 trước, sau đó nói câu 1 kèm theo 「から」

- ② ② ビールを ^の飲みませんか。

…いいえ、^の飲みません。^す好きではありませんから。

Bạn không uống bia ah?

… Không, tôi không uống, vì tôi không thích.

5. どうして～か。 Tại sao ?

Từ nghi vấn 「どうして」 được dùng để hỏi lí do. Khi trả lời chúng ta thêm 「から」 vào cuối câu.

Ví dụ :

- ① ① どうして ^{あさ}朝ご飯を ^{はん}食べませんでしたか。

…おなかが ^{いた}痛かったですから。

Tại sao bạn không ăn sáng vậy?

… Vì tôi bị đau bụng.

Khi muốn hỏi lí do về một điều gì đó mà người nghe nói trước đó, thì thay vì phải nhắc lại câu nói đó, chúng ta có thể dùng 「どうしてですか。」

- ② ② きょうは会社を ^{かいしゃ}休みますか。

Hôm nay tôi sẽ nghỉ làm.

…どうして ^{やす}ですか。

… *Tại sao vậy?*

かぜを ^ひひきましたから。

Vì tôi bị cảm.

Bài số 10

Từ vựng

います	居る	Có (chỉ sự tồn tại của người, loài vật)
あります	有る	Có (chỉ sự tồn tại của vật)
いろいろ「な」	色々「な」	Nhiều loại, các loại
うえ	上	Trên
した	下	Dưới
まえ	前	Trước
うしろ	後	Sau
みぎ	右	Bên phải
ひだり	左	Bên trái
なか	中	Trong
となり	隣	Bên cạnh
あいだ	間	Giữa
ちかく	近く	Ở gần
もの	物	Đồ, đồ vật, thứ, vật phẩm
ちず	地図	Bản đồ
けしゴム	消しゴム	Cục tẩy
セロテープ		Băng dính
ホッチキス		Dập gim, băng gim
パスポート		Hộ chiếu
ベッド		Giường
おとこのひと	男の人	Đàn ông

おんなのひと	女の人	Đàn bà
おとこのこ	男の子	Con trai
おんなのこ	女の子	Con gái
レストラン		Nhà hàng
ポスト		Hòm thư
ビル		Tòa nhà
こうえん	公園	Công viên
たいしかん	大使館	Đại sứ quán
ゆうびんきょく	郵便局	Bưu điện
がっこう	学校	Trường học
～や～		và...và...(nói nhiều danh từ)

* * * * *

あのう		Làm ơn cho tôi hỏi. ～ Này, ～., Dạ thưa ～.
-----	--	--

行って まいります。	行って まいります。	Tôi đi đây ! (Lời chào của người đi với người ở lại)
行って いらっしゃい	行って いらっしゃい	Anh đi nhé ! (Lời chào của người ở lại đối với người đi)
しゃちょう	社長	Giám đốc
ぶちょう	部長	Trưởng phòng
かちょう	課長	Trưởng ban, trưởng nhóm
こうじょうちょう	工場長	Giám đốc xưởng
はんちょう	班長	Tổ trưởng

Giải thích ngữ pháp

1.

N が	あります
	います

Có N

Mẫu câu này dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu về đồ vật, hoặc người. Những vật hoặc người ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ 「が」

Ví dụ :

1) 「あります」 được dùng cho đối tượng không chuyển động được như đồ vật, cây cỏ.

① コンピュータが あります。 Có máy tính.

② ^{こうえん}公園が あります。 Có công viên.

③ かばんが あります。 Có cái cặp

2) 「います」 được dùng cho đối tượng có thể chuyển động được như người, động vật.

④ ^{じっしゅうせい}実習生が います。 Có Thực tập sinh.

⑤ ^{いぬ}犬が います。 Có con chó.

2.

N ₁ (địa điểm) に N ₂ が	あります
	います

Có N₂ ở N₁

1) Địa điểm, nơi chốn mà danh từ N₂ ở được biểu thị bằng trợ từ 「に」

Ví dụ :

① あそこに テレビが あります。 Ở đằng kia có cái tivi.

② ^{こうじょう}工場に ^{かとうぶちょう}加藤部長が います。 Trong nhà máy, có trưởng phòng Kato.

2) Khi muốn hỏi về sự tồn tại của người, vật, đồ vật.

N₁ (địa điểm) に なにが ありますか。 Ở N₁ có cái gì ?

N₁ (địa điểm) に だれが いますか。 Ở N₁ có ai ?

N₁ (địa điểm) に なにが いますか。 Ở N₁ có con gì ?

Ví dụ :

- ① あなたの部屋に ^{へや} なにが ありますか。 *Trong phòng của bạn có cái gì?*
... ベッドが あります。 ... *Có giường.*
- ② 事務所に ^{じむじょ} だれが いますか。 *Trong văn phòng có những ai?*
... 木村さんが ^{きむら} います。 ... *Có anh Kimura.*

3.

N_1 は N_2 (địa điểm) に	{	あります います
-------------------------------------	---	-------------

 $N1$ có (ở) $N2$

1) Đây là câu chỉ về nơi tồn tại của người, vật, đồ vật. Vì N_1 làm chủ ngữ của câu nên chúng ta không dùng trợ từ 「が」 mà dùng trợ từ 「は」 để biểu thị chủ ngữ.

Ví dụ :

- ① 会社は ^{かいしゃ} 大阪に ^{おおさか} あります。 *Công ty ở Osaka.*
- ② 管理人は ^{かんにん} うけつけに います。 *Quản sinh có ở phòng thường trực.*

2) Khi muốn hỏi xem đối tượng trong N_1 ở đâu, thì chúng ta dùng mẫu câu :

N_1 は どこに いますか / ありますか。

- ③ 会社は ^{かいしゃ} どこに ありますか。 *Công ty bạn ở đâu vậy?*
... 大阪に ^{おおさか} あります。 ... *Ở Osaka.*
- ④ 管理人は ^{かんにん} どこに いますか。 *Quản sinh ở đâu?*
... うけつけに います。 ... *Ở phòng thường trực.*

Chú ý: Trong câu động từ, khi vị ngữ đã rõ thì thay vì dùng động từ chúng ta có thể dùng 「です」 để nói. Ví dụ, thay vì dùng mẫu câu (N_1 は N_2 (địa điểm) に あります / います) chúng ta có thể dùng mẫu câu (N_1 は N_2 (địa điểm) です)(bài 3)

- ⑤ 会社は ^{かいしゃ} どこに ありますか。 *Công ty của bạn ở đâu vậy?*
... 大阪です。 ^{おおさか} ... *Ở Osaka.*
- ⑥ ズンさんは ^{じむじょ} どこに いますか。 *Bạn Dung ở đâu vậy ?*
... 事務所 ^{じむじょ} です。 ... *Ở văn phòng.*

4. **N1 (vật/ người/ địa điểm) の N2 (vị trí)** (Xác định cụ thể vị trí)

Các từ 「うえ、した、まえ、うしろ、みぎ、ひだり、なか、そと、となり、ちかく、あいだ」 là những danh từ chỉ vị trí.

Chú ý : N₁ の N₂ được dùng như một cụm danh từ chỉ địa điểm : つくえの上、銀行のとなり、駅のちかく...

Ví dụ :

- ① つくえのうえに しゃしんが あります。 *Ở trên bàn có tấm ảnh.*
- ② ゆうびんきょく ぎんこう となり に あります。 *Bưu điện ở bên cạnh ngân hàng.*
- ③ えき の ちか で ともだち あ いました。 *Tôi gặp bạn ở gần nhà ga.*

5. **N1 や N2 (など)** (Liệt kê một số danh từ tiêu biểu)

Trợ từ 「や」 được dùng khi chúng ta muốn liệt kê các danh từ. Nếu như trợ từ 「と」 được dùng để liệt kê hết tất cả các đối tượng, thì trợ từ 「や」 được dùng để liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (hai danh từ trở lên) mà thôi. Chúng ta có thể dùng trợ từ 「など」 ở cuối danh từ để biểu thị rõ ràng còn có những đối tượng khác ngoài đối tượng được nêu.

Ví dụ :

- ① ひきだし の なか に てがみ しゃしん があります。
Trong ngăn kéo có thư và ảnh.
- ② ひきだし の なか に てがみ しゃしん など があります。
Trong ngăn kéo có những thứ như thư, ảnh

6. **Từ / cụm từ ですか**

Ngoài ý nghĩa đã học ở bài 1 là thêm 「か」 vào cuối câu để trở thành câu nghi vấn. trong bài này trợ từ 「か」 mang chức năng xác nhận lại đối tượng mà người nói vừa nói.

Ví dụ :

- すみません、お手洗いは どこですか。 *Xin lỗi, cho tôi hỏi, nhà vệ sinh ở đâu vậy?*
- ・・・お手洗いですか。 あそこです。 *Nhà vệ sinh phải không? Ở đằng kia kìa.*

7. N は ありませんか

Trong phần hội thoại của bài này có mẫu câu 「N は ありませんか」. Sử dụng 「ありませんか」, là cách hỏi tế nhị có tính đến câu trả lời “ không có (Tuốc lơ vít)”, qua đó thể hiện thái độ lịch sự của người nói.

Bài số 11

Từ vựng

います		Có (con)
「こどもが～」	「子供が～」	
います		Ở (Việt Nam)
「ベトナムに～」	「ベトナムに～」	
かかります		Mất (thời gian)
ひとつ	一つ	Một cái (đếm đồ vật)
ふたつ	二つ	Hai cái
みっつ	三つ	Ba cái
よっつ	四つ	Bốn cái
いつつ	五つ	Năm cái
むっつ	六つ	Sáu cái
ななつ	七つ	Bảy cái
やっつ	八つ	Tám cái
ここのつ	九つ	Chín cái
とお	十	Mười cái
いくつ	幾つ	Mấy cái
ひとり	一人	Một người
ふたり	二人	Hai người
～にん	～人	～ Người
～だい	～台	～ Chiếc, cái (từ chỉ đơn vị để đếm số máy móc, xe cộ, v.v...)
～まい	～枚	～ Tờ (từ chỉ đơn vị để đếm số tem, giấy...)

～かい	～回	～ Lần
きょうだい	兄弟	Anh chị em
きっぷ	切符	Vé
ふうとう	封筒	Phong bì
きって	切手	Tem
エアメール		Thư máy bay, bưu kiện máy bay
にもつ	荷物	Hành lý, đồ, bưu phẩm
いちにち	一日	Một ngày
～じかん	～時間	～ Tiếng đồng hồ
～しゅうかん	～週間	～ Tuần
～かげつ	～ヶ月	～ Tháng
～ねん	～年	～ Năm
～どのぐらい		Khoảng bao lâu, bao nhiêu
～ぐらい		Khoảng ~ (Ước tính số lượng hoặc thời gian)
ぜんぶで	全部で	Tất cả là, tổng cộng là
～だけ		Chỉ ~ thôi
それから		Sau đó, rồi thì.

Giải thích ngữ pháp

1. Đếm đồ vật

1) ひとつ、ふたつ、……とお

Cách nói này dùng để đếm đồ vật nói chung. Từ 11 trở lên thì đếm như số đếm thông thường.

2) Hậu tố chỉ đơn vị.

Khi đếm người hay đếm vật, hoặc biểu thị số lượng của một đối tượng nào đó chúng ta dùng lượng từ. Hậu tố chỉ đơn vị được đặt ngay sau số từ, và thay đổi tùy theo đối tượng. (Tham khảo thêm phần phụ lục)

- 人 ^{ひと} Dùng để đếm người. (Đặc biệt 1 người là ひとり , 2 người là ふたり , 4 người là よ
にん)
- 台 ^{だい} Dùng để đếm máy móc, và những phương tiện đi lại như ô tô.. (いちだい、
にだい、...)
- 枚 ^{まい} Dùng để đếm những vật mỏng hoặc phẳng như tờ giấy, áo sơ mi, đĩa ăn, đĩa CD
(いちまい、にまい、さんまい、よんまい...)
- 回 ^{かい} Dùng để đếm số lần. (いっかい、にかい、さんかい...)
- 分 ^{ぶん} Phút
- 時間 ^{じかん} Tiếng (いちじかん、にじかん、さんじかん...)
- 日 ^ひ Ngày (Giống cách nói ngày tháng trừ trường hợp một ngày thì không đọc là
「ついたち」 mà là 「いちにち」 .
- 週間 ^{しゅうかん} Tuần. (いっしゅうかん、にしゅうかん...)
- か月 ^{かげつ} Tháng (いっかげつ、にかげつ...)
- 年 ^{ねん} Năm.

Về hậu tố chỉ đơn vị của những đối tượng khác thì xem phần phụ lục ở cuối sách.

2. Cách dùng lượng từ

Khi chữ số đi kèm với hậu tố chỉ đơn vị thì được gọi là lượng từ. Thông thường thì lượng từ được đặt ngay trước động từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của lượng từ chỉ thời gian.

Ví dụ :

- ① りんごを ^{よつ} 四つ ^か 買いました。 *Tôi đã mua 4 quả táo.*
- ② ベトナムの ^{じっしゅうせい} 実習生が ^{よにん} 4人 います。 *Thực tập sinh Việt nam có 4 người.*
- ③ ^{かげつにほんご} 2ヶ月日本語を ^{べんきょう} 勉強しました。 *Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng.*

4. Từ nghi vấn.

1) Đối với những vật khi đếm là 「ひとつ、ふたつ、…」, thì dùng 「いくつ」 để hỏi.

Ví dụ :

- ① みかんを ^か いくつ 買いましたか。 *Bạn đã mua mấy quả quýt.*
- … 8つ ^か 買いました。 *Tôi đã mua 8 quả.*

2) Đối với những cách đếm khác ta dùng 「なん」 + hậu tố chỉ đơn vị.

Ví dụ :

- ① この会社 ^{かいしゃ} に ^{じん} ベトナム人が ^{なんにん} 何人 いますか。
- … 20人 ^{にん} います。

Công ty này có bao nhiêu người Việt Nam.

Có 5 người.

- ② 毎晩 ^{まいばん} 何時間 ^{なんじかん} 日本語 ^{にほんご} を ^{べんきょう} 勉強 ^{べんきょう} しますか。
- … 3時間 ^{じかん} 勉強 ^{べんきょう} します。

Hằng tối bạn học tiếng Nhật mấy tiếng.

… Tôi học 3 tiếng.

3) Đối với khoảng thời gian dùng 「どのくらい」

Ví dụ :

- ① どのくらい ^{にほんご} 日本語 ^{べんきょう} を 勉強 ^{べんきょう} しましたか。 *Bạn đã học tiếng Nhật bao lâu?*
- … 3年 ^{ねん} 勉強 ^{べんきょう} しました。 *… Tôi đã học 3 năm.*

② 大阪^{おおさか}から 東京^{とうきょう}まで どのくらい かかりますか。

… 新幹線^{しんかんせん}で 2時間半^{じかんはん} かかります。

Đi từ Osaka đến Tokyo mất bao lâu?

… *Đi bằng tàu siêu tốc mất 2 tiếng rưỡi.*

5) ぐらい

「ぐらい」 được thêm vào sau lượng từ để biểu thị nghĩa là “khoảng”

Ví dụ :

① 教室^{きょうしつ}に 研修生^{けんしゅうせい}は 19人^{にん}ぐらい います。

Trong lớp học có khoảng 19 thực tập sinh.

② 家^{いえ}から 学校^{がっこう}まで 自転車^{じてんしゃ}で 15分^{ぶん}ぐらい かかります。

Tôi đi từ nhà đến trường bằng xe đạp mất khoảng 15 phút.

2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に ~回^{かい} Vます

Cách nói này dùng để biểu thị tần số khi làm một việc gì đó.

Ví dụ :

① 1週間^{しゅうかん}に 3回^{かい} 家族^{かぞく}に 電話^{でんわ}を かけます。

1 tuần tôi gọi điện về cho gia đình 3 lần.

② 1ヶ月^{げつ}に 2回^{かい} 映画^{えいが}を 見^みます。

1 tháng tôi xem phim 2 lần.

Câu hỏi : ~ に 何回^{なんかい} Vますか。 : *Làm ~ bao nhiêu lần ?*

③ 1週間^{いっしゅうかん}に 何回^{なんかい} 家族^{かぞく}に 電話^{でんわ}を かけますか。

… 2回^{かい} かけます。

Một tuần bạn gọi điện về nhà mấy lần ?

… 2 lần.

3. Lượng từ だけ/N だけ Chỉ có N

「だけ(chỉ, thôi)」 được đặt sau lượng từ hoặc danh từ để biểu thị ý nghĩa là “ không nhiều hơn thế” hoặc “ ngoài ra không có cái khác”.

Ví dụ :

- ① ^{わたし}私の ^{おんな}クラスに ^{ひと}女の人が ひとりだけ います。

Trong lớp tôi chỉ có một bạn nữ.

- ② ^{やす}休みは ^{にちようび}日曜日だけです。

Ngày nghỉ của tôi chỉ có ngày chủ nhật.

Bài số 12

Từ vựng

ひま「な」	暇「な」	Rỗi , rảnh
いそがしい	忙しい	Bận
ちかい	近い	Gần
とおい	遠い	Xa
はやい	早い、速い	Nhanh, sớm
おそい	遅い	Chậm, muộn
おおい	多い	Nhiều, đông
「ひとが～」	「人が～」	~ người
すくない	少ない	Ít, vắng
「人が～」	「人が～」	~ người
あたたかい	暖かい	Ấm áp
すずしい	涼しい	Mát
あまい	甘い	Ngọt
からい	辛い	Cay
たのしい	楽しい	Vui vẻ
わかい	若い	Trẻ
いい	良い	Được, tốt, ngon
「コーヒーが～」		Cà phê ngon
てんき	天気	Thời tiết
あめ	雨	Mưa
ゆき	雪	Tuyết
くもり	曇り	Có mây
やすみ	休み	Nghỉ, vắng mặt
りょこう	旅行	Du lịch
パーティー		Bữa tiệc, liên hoan
みせ	店	Cửa hàng
クラス		Lớp học

どちら

Cái nào, đấng nào, loại nào, thứ nào
(khi chọn một trong hai)

どちら も

Cái nào cũng, đấng nào cũng, loại
nào cũng, thứ nào cũng (cả hai)

いちばん

一番

Hơn hết, hơn cả, nhất

とても

Rất

ずっと

Hơn nhiều, hơn hẳn (So với cái gì
khác)

でも

Nhưng

* * * * *

ただいま。

Tôi đã về đây.

(Lời chào của người đi về nhà)

おかえりなさい。

お帰りなさい

Anh đã về đấy à!

(Lời chào của người nhà đối với
người đi về)

つかれました。

疲れました

Tôi mệt rồi.

Giải thích ngữ pháp

1. Thì quá khứ của câu có vị ngữ là danh từ và tính từ đuôi NA

Thì hiện tại, tương lai			Thì quá khứ		
Khẳng định	Danh từ TÍNH TỪ ĐUÔI NA	あめ しずか } です	Danh từ TÍNH TỪ ĐUÔI NA	あめ しずか } でした	
Phủ định	Danh từ TÍNH TỪ ĐUÔI NA	あめ しずか } じゃ ありません (では)	Danh từ TÍNH TỪ ĐUÔI NA	あめ しずか } じゃ ありませんでした (では)	

Ví dụ :

① きのうは ^{あめ} 雨でした。

Hôm qua trời mưa.

② きのうの ^{しけん} 試験は ^{かんたん} 簡単じゃ ありませんでした。

Bài thi hôm qua không dễ.

2. Thì quá khứ của tính từ đuôi I

	Thì hiện tại, tương lai	Thì quá khứ
Khẳng định	あついです	あつかったです
Phủ định	あつくないです	あつくなかったです

Ví dụ :

① きのうは ^{あつ} 暑かったです。

Hôm qua trời nóng.

② きのうのパーティーは あまり ^{たの} 楽しくなかったです。

Bữa tiệc hôm qua không vui lắm.

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe lựa chọn một đối tượng nào đó (vật, địa điểm, người, thời điểm) có tính chất là nhất trong phạm vi của N₁ 「N₁ [の なか] で」

Ví dụ :

① ベトナム料理 ^{りょうり} [の中]で ^{なか} 何が ^{なに} いちばん おいしいですか。

…フォーが いちばん おいしいです。

Trong các món ăn Việt Nam, món nào ngon nhất?

Phở ngon nhất.

② ベトナムで どこが いちばん よかったですか。

…ダラットが いちばん よかったです。

Trong những địa điểm ở Việt Nam, chỗ nào được nhất?

Đà Lạt được nhất.

③ 家族で ^{かぞく} だれが いちばん ^{せ たか} 背が高いですか。

…^{おとうと} 弟が いちばん ^{せ たか} 背が高いです。

Trong gia đình anh/ chị, ai cao nhất?

Em trai tôi cao nhất.

④ 一年で ^{いちねん} いつが いちばん ^{さむ} 寒いですか。

…^{がつ} 2月が いちばん ^{さむ} 寒いです。

Trong một năm, thời điểm nào lạnh nhất?

Tháng 2 lạnh nhất.

Chú ý: Từ để hỏi (ví dụ : だれ、いつ...) làm chủ ngữ của câu thì phía sau chủ ngữ luôn sử dụng trợ từ 「が」 mà không dùng 「は」 . Vì chủ ngữ ở đây là chủ ngữ xác định.

Bài số 13

Từ vựng

あそびます I	遊びます	Chơi, đi chơi
おくります I	送ります	Gửi (Hàng, bưu kiện)
かえます II	変えます	Đổi, thay đổi
けっこん します III	結婚します	Kết hôn
かいもの します III	買い物します	Mua hàng, sắm đồ
さんぽ します III	散歩します	Đi dạo (Đi dạo trong công viên)
「こうえんを～」	「公園を～」	
けんぶつ します III	見物します	Tham quan, xem, ngắm (Ngắm thành phố)
「まちを～」	「町を～」	
けんがく します III	見学します	Tham quan, kiến tập (Kiến tập ở nhà máy)
「こうじょうを～」	「工場を～」	
はいります I	入ります	Vào (Vào phòng)
「へや に ～」	「部屋に ～」	
でます	出ます	Ra khỏi, rời khỏi (Ra khỏi phòng)
「へや を ～」	「部屋を ～」	
ほしい	欲しい	Muốn (có cái gì)
ラジカセ		Máy radio cát xét
ステレオ		Giàn máy nghe nhạc
くるま	車	Xe, ô tô
おみやげ	お土産	Quà (quà lưu niệm)

Giải thích ngữ pháp

1.

わたし (私) は N1 が ほ 欲しいです。

 (Tôi) muốn có ~

Mẫu câu này biểu thị mong muốn sở hữu một vật hoặc một người nào đó của người nói. Nó cũng được dùng để hỏi về mong muốn của người nghe.

Ví dụ :

① わたし お金が ほしいです。 Tôi muốn có tiền.

② わたし ともだちが ほしいです。 Tôi muốn có bạn bè.

Câu hỏi : なに (一番) ほ 欲しいですか。 Bạn muốn có cái gì (nhất) ?

③ いま なに 一番ほしいですか。 Bây giờ bạn muốn cái gì nhất?

… くるま が ほしいです。 ... Tôi muốn xe ô tô.

④ こども が ほしいですか。 Bạn muốn có con không?

… いいえ、ほしくないです。 ... Không, tôi không muốn.

2.

わたし (私) は Nを Vます + たいです。 (が)

 (Tôi) muốn làm ~

1) Động từ thể ます (V ます) : Là động khi khi dùng với ます. Thì được gọi là thể ます của động từ.

Ví dụ : かい + ます → かいます
かき + ます → かきます

- 2) **Động từ thể ます (ぼ ます) + たいです** Muốn làm~

Mẫu câu này biểu thị sự “muốn làm” một việc nào đó. Cách nói này được dùng để biểu thị ý muốn của người nói, và để hỏi ý muốn của người nghe. Trong cách nói này chúng ta có thể dùng trợ từ 「が」 thay cho trợ từ 「を」, các trợ từ khác thì được giữ nguyên.

Ví dụ :

① わたし にほん へ 行きたいです。 Tôi muốn đi Nhật.

② わたし ジュースを の 飲みたいです。 *Tôi muốn ăn kem.*

(が)

③ とうきょう なに か 東京で 何を 買いたいですか。 *Bạn muốn mua gì ở Tokyou*

くつ か ・・・靴を 買いたいです。 *Tôi muốn mua giày.*

④ おなか^{いた}が 痛い^なですから、何も^た 食べたくないです。

Vì đau bụng nên tôi không muốn ăn gì cả.

Chú ý: Các mẫu câu 「ほしいです」、「たいです」 không thể dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.

Ví dụ: 田中さんは 車が 欲しいです。 (×) *Anh Tanaka muốn có ô tô.*

Các mẫu câu 「ほしいです」, 「Vます+たいです」 không dùng để mời người nghe một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà phê thì không nói 「コーヒーがほしいですか」 hoặc 「コーヒーをのみたいですか」, mà nói là 「コーヒーはいかがですか」 hoặc là 「コーヒーをのみませんか」.

「ほしいです」 và 「Vます+たいです」 được dùng như tính từ đuôi い. Nên khi chia sang phủ định hay thì quá khứ thì chia giống tính từ đuôi い

3.

N (địa điểm)へ	}	Vます
	}	N

 に行きます/来ます/帰ります *Đi(đến,về) đâu để làm gì.*

Trong mẫu câu này trợ từ 「に」 biểu thị mục đích của 「いきます」, 「きます」 và 「かえります」.

Động từ thể ます đứng trước 「に」 bỏ ます

Danh từ: là danh động từ (ví dụ: 勉強^{べんきょう}、実習^{じっしゅう}、旅行^{りょこう}....)

Ví dụ:

① にほん 日本へ 働きに 行きます。 *Đi Nhật để làm việc.*

② いえ かね と 家に お金を 取りに 帰ります。 *Về nhà để lấy tiền.*

③ にほん きかい じっしゅう き 日本へ 機械の 実習に 来ました。 *Đến Nhật để thực tập về máy móc.*

Chú ý: 1) Đối với trường hợp danh động từ thì thường bỏ 「します」

Ví dụ :

① 日本へ 溶接の 実習~~します~~に 行きます。 *Đi Nhật để thực tập về Hàn.*

2) Từ đứng trước 「に」 cũng có thể là các sự kiện, lễ hội, v.v....

Ví dụ : ① ヌイチュックへ 桜のまつりに 行きました。

Tôi đã đi Núi Trúc để xem lễ hội hoa Anh đào.

5.

どこか/ 何か

「どこか」 có nghĩa là nơi nào đó, 「何か」 có nghĩa là cái gì đó. Trợ từ 「か」 ở đây thể hiện sự chưa xác định. Đối với câu hỏi như thế này thì câu trả lời phải có 「はい」 hoặc 「いいえ」

Ví dụ :

① 明日 どこか 行きますか。

…はい、デパートへ 買い物に 行きます。

Ngày mai bạn có đi đâu đó không?

… Có, tôi đi đến cửa hàng bách hóa để mua đồ.

Chú ý : 「どこか」 và 「なにか」 khi đứng trước các động từ đi với các trợ từ 「へ、が、を」

thì các trợ từ này có thể lược bỏ và các trợ từ khác giữ nguyên.

Ví dụ :

① あした、どこか 行きますか。

Ngày mai bạn có đi đâu không?

…はい、行きます。

…Có tôi có đi.

Bài số 14

Từ vựng

よびます I	呼びます	Gọi
いそぎます I	急ぎます	Vội vàng
まちます I	待ちます	Chờ, đợi
とります I	取ります	Cầm, lấy
てつだいます I	手伝います	Giúp, giúp đỡ, làm đỡ
いいます I	言います	Nói
はなします I	話します	Kể, bảo, nói chuyện
おぼえます II	覚えます	Nhớ, thuộc
おしえます II	教えます	Cho biết, dạy
みせます II	見せます	Cho xem
ふります I	降ります	(Mưa) rơi
ことば	言葉	Lời, tiếng nói, từ
なまえ	名前	Tên
じゅうしょ	住所	Địa chỉ
でんわばんごう	電話番号	Số điện thoại
しお	塩	Muối
さとう	砂糖	Đường
かさ	傘	Ô, dù
きかい	機械	Máy móc
パソコン		Máy vi tính
たいへん	大変	Vất vả
つかいかた	使い方	Cách dùng
かきかた	書き方	Cách viết
よみかた	読み方	Cách đọc
ゆっくり		Từ từ, thong thả, chậm

- 1) Nhóm 1 Tùy vào âm cuối của thể ^{れんしゅう}ます mà thể て sẽ như ở phần 練習 A.
 Chú ý có một ngoại lệ là đối với động từ 「いきます」 thì thể て là 「いって」
- 2) Nhóm 2 Thêm 「て」 vào sau thể ます
- 3) Nhóm 3 Thêm 「て」 sau thể ます

3. Các mẫu câu với động từ て

3.1. V てください *Hãy ~*

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn sai khiến hoặc mời mọc nhờ vả một cách lịch sự. Khi nói với người trên thì không dùng mẫu câu này với ý nghĩa sai khiến.

Ví dụ :

- ① すみませんが、この漢字 ^{かんじ} の読み方 ^よ を ^{かた} 教えてください。 (^{おし}依頼)

Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này với.

- ② ここに ^{じゅうしょ} 住所 と ^{なまえ} 名前を ^か 書いてください。 (^{しじ}指示)

Hãy viết tên và địa chỉ vào chỗ này.

- ③ ぜひ ^{あそ} 遊びに ^き きて ください。 (^{すす}勧め)

Anh/ chị đến chơi nhé.

Như đã thấy ở ví dụ ① khi dùng mẫu câu này với ý nghĩa nhờ vả thì thường thêm 「すみませんが」 vào trước phần 「～てください」. Khi thêm như thế thì câu sẽ mang sắc thái lịch sự hơn, và thích hợp khi dùng để nhờ vả ai đó điều gì.

3.2. V て います *Đang làm một việc gì đó.*

Mẫu câu này biểu thị một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

Ví dụ :

- ① 田中さんは ^{たなか} 今 ^{いま} テレビを ^み 見えています。

Anh Tanaka bây giờ đang xem tivi.

- ② 実習生は ^{じっしゅうせい} 日本語を ^{にほんご} 勉強 ^{べんきょう} しています。

Thực tập sinh đang học tiếng Nhật.

③ フンさんは ^{いま} 今 ^{でんわ} 電話を かけています。

Anh Hùng bây giờ đang gọi điện thoại.

④ ^{いま} 今 ^{あめ} 雨が ^ふ 降っていますか。

Bây giờ, trời đang mưa phải không?

…はい、^ふ 降っています。

... *Vâng, trời đang mưa.*

…いいえ、^ふ 降っていません。

... *Không, trời không mưa.*

4. **Vます** でしょうか。

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn đề nghị làm giúp một việc gì đó cho người nghe.

Ví dụ :

① あしたも ^き 来ましょうか。

…ええ、^じ 10時に ^き 来て ください。

Ngày mai tôi đến nhé.

... *Vâng, ngày mai anh/ chị đến vào lúc 10 giờ nhé.*

② かさを ^か 貸しましょうか。

Tôi cho bạn mượn ô nhé.

…すみません。^{ねが} お願いします。

... *Cám ơn anh. Nhờ anh.*

③ ^{にもつ} 荷物を ^も 持ちましょうか。

Tôi mang hành lý giúp anh chị nhé.

…いいえ、けっこうです。

... *Không, không sao đâu .*

5. **Nが** **Vます**。

Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng **が** trước chủ thể đó.

Ví dụ : ^{あめ} 雨が ^ふ 降っています。

Trời đang mưa.

Bài số 15

Từ vựng

つかいます I	使います	Sử dụng, dùng
つけます II	付けます	Bật
けします I	消します	Tắt
あけます II	開けます	Mở
しめます II	閉めます	Đóng
すわります 「いすに～」 I	座ります 「椅子に～」	Ngồi (vào ghế)
立ちます I	立ちます	Đứng
おきます I	置きます	Đặt, để
つくります I	作ります	Làm, chế tạo
うります I	売ります	Bán
しります I	知ります	Biết
もちます I	持ちます	Cầm, nắm, mang
すみます I	住みます	Sống, cư trú, ở
しって います	知って います	Biết
もって います	持って います	Có, mang, đang cầm
「とうきょうに」 すんでいます		Sống ở Tokyo
きんえん	禁煙	Cấm hút thuốc lá
けいたいでんわ	携帯電話	Điện thoại di động
せいひん	製品	Sản phẩm, hàng
せっけん	石鹸	Xà phòng
タオル		Khăn lau, khăn mặt
どくしん	独身	Độc thân, chưa lập gia đình

「お」しごと	「お」仕事	Công việc, nghề nghiệp
かいしゃいん	会社員	Nhân viên công ty
ぎんこういん	銀行員	Nhân viên ngân hàng
がくせい	学生	Sinh viên, học sinh
エンジニア		Kỹ sư
きかい	機械	Máy móc
だいがく	大学	Trường đại học
ストーブ		Lò sưởi
うえの「いもうと」	上の「妹」	(Em gái) lớn
したの「いもうと」	下の「妹」	(Em gái) nhỏ
いもうとさん	妹さん	Quý em gái (Em gái của người khác)

Giải thích ngữ pháp

1. ~Vても いいです *Làm ~cũng được/ được phép làm ~*

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự cho phép làm một điều gì .

- ① しゃしんを とってもいいです。 *Có thể chụp ảnh được.*

Chú ý : 1) Nếu chuyển mẫu câu này thành câu nghi vấn thì chúng ta sẽ được một câu xin phép làm gì đó.

Ví dụ :

- ① しゃしん 写真を と 撮ってもいいですか。 *Tôi chụp ảnh được không ?*

2) Trong trường hợp từ chối ta có 2 cách trả lời sau .

+) Trong trường hợp trả lời mang tính chất cá nhân :

- ② このかみを もらってもいいですか。 *Tôi lấy tờ giấy này được không ?*
...すみません。ちょっと。 *... Xin lỗi, không được.*

+) Trong trường hợp trả lời mang tính chất quy định quy tắc :

- ③ ここで タバコを すってもいいですか。 *Tôi hút thuốc được không ?*
...ええ、いけません。 *... Xin lỗi, không được.*

2. Vて はいけません *Không được làm~*

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa “cấm” hay “không được” làm một việc gì, và dùng để trả lời cho mẫu 「~てもいいですか」

- ⑤ ここで たばこを すって はいけません。きんえんですから。

Không được hút thuốc ở đây, vì là nơi “cấm hút thuốc”

Đối với câu hỏi 「Vてもいいですか」 có thể trả lời ngắn gọn là 「いいえ、いけません」 ,
Chú ý là các câu trả lời này không dùng với người trên.

- ⑥ ここで たばこを すっても いいですか。 *Có được hút thuốc lá ở đây không?*
...いいえ、いけません。 *... Không, không được*

3. Vて います (1)

Ở bài 14 chúng ta đã học 「Vています」 , trong bài này sẽ học thêm một số ý nghĩa nữa.

Trong phần này 「Vています」 diễn tả trạng thái của một hành động nào đó đã diễn ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn diễn ra trong hiện tại và tương lai.

Một số động từ luôn chia ở thể tiếp diễn : 結婚けっこんします、住すみます、知しります...

Ví dụ :

① わたしは けっこんしています。 *Tôi đã lập gia đình.*

② わたしは 田中たなかさんを しています。 *Tôi biết anh Tanaka.*

③ わたしは 大阪おおさかに すんでいます。 *Tôi sống ở Osaka.*

Động từ 「もっています」 có hai nghĩa là : đang cầm nắm cái gì, và có cái gì (giống với あります)

④ ハンさんは 車くるまを 持もっています。 *Bạn Hằng có ô tô.*

⑤ ハンさんは カメラを 持もっています。 *Bạn Hằng đang cầm cái máy ảnh.*

4. **Vて います (2)**

「Vています」 còn được dùng để nói về các tập quán thói quen (tức là những hành vi được lặp đi lặp lại trong một thời gian dài). Như ở ví dụ 14 và 15 dưới đây , chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói về nghề nghiệp hoặc tình cảnh của ai đó.

Ví dụ :

① HONDAは 車くるまを つくっています。
Công ty Honda là công ty sản xuất xe ô-tô.

② バースーで カメラを 売うっています。
Siêu thị có bán máy ảnh.

③ 鈴木すずきさんは HONDAで はたらいています。
Anh Tanaka làm việc ở công ty HONDA.

④ 妹いもうとは 大学だいがくで 勉強べんきょうしています。
Em gái tôi đang học đại học.

Chú ý : Đối với động từ 「知しります」 , nếu câu trả lời là không biết thì nói là

「知しりません」 chứ không nói 「知しっていません」

Ví dụ : 会社かいしゃの 電話番号でんわばんごうを 知しっていますか。

…はい、知しっています。

…いいえ、知しりません。

Anh/chị có biết số điện thoại của công ty không ?

… Có, tôi có biết.

… Không, tôi không biết.

Bài số 16

Từ vựng

あるきます	歩きます	Đi bộ, bước
のびします	伸ばします	Kéo ra, duỗi ra, giãn ra
まげます	曲げます	Uốn cong
まわします	回します	Quay, xoay tròn
ぞきます		Tránh ra
あらいます	洗います	Rửa, làm sạch
はこびます	運びます	Khuôn, bê
ながい	長い	Dài, lâu
みじかい	短い	Ngắn
おもい	重い	Nặng
かるい	軽い	Nhẹ
ひろい	広い	Rộng
せまい	狭い	Hẹp
あかるい	明るい	Sáng, sáng sủa
くらい	暗い	Tối, mù mịt
せが たかい	背が高い	Người cao
からだ	体	Thân thể
かお	顔	Khuôn mặt
め	目	Mắt
はな	鼻	Mũi
くち	口	Miệng
みみ	耳	Tai
は	歯	Răng

かみ	髪	Tóc
て	手	Tay
あし	足	Chân
シャワー		Vòi hoa sen
バケツ		Cái xô
～ばん	～番	Số
どの かばん		Cái cặp (túi) nào
どうやって		Làm thế nào
いろいろ	色々	Nhiều thứ khác nhau, nhiều loại
～ごろ	～頃	~ khoảng chừng, gần (Về thời gian)
	* * * * *	
なんでも いいです。	何でも良いです	Thế nào cũng được, cái gì cũng được.
なにに しますか。	何にしますか。	Muốn (ăn, uống) gì? (Đòi hỏi sự lựa chọn)
「それ」に します。		Tôi chọn món (này).
ええと。。。		À (Khi tạm ngừng để suy nghĩ và nói tiếp)

Giải thích ngữ pháp

1. V₁て、V₂て…Vます。 Làm V1, Làm V2 ...

Chúng ta dùng mẫu câu này khi muốn liệt kê các hành động xảy ra nối tiếp nhau theo trình tự thời gian. Thì của câu được chia ở động từ cuối cùng.

Ví dụ :

- ① 朝、6時に 起きて、顔を 洗って、歯を 磨いて、朝ご飯を 食べます。

Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ, rửa mặt, đánh răng rồi ăn sáng.

- ② 金曜日の午後、こうぎが 終わってから、掃除して、シャワーを あびます。

Chiều thứ 6 sau khi kết thúc buổi học, dọn vệ sinh, rồi đi tắm.

- ③ けさ、なにをしましたか。

...部屋を 掃除して、服を洗濯して、日本語を勉強しました。

Sáng nay bạn đã làm gì ?

...Tôi dọn dẹp phòng, giặt quần áo, rồi học Tiếng Nhật

2. Cách nối hai tính từ và danh từ với nhau

Tính từ đuôi い	A _い くて 大きい → 大きくて
Tính từ đuôi な và danh từ	A _な / N で きれい → きれいで

Ví dụ :

- ① 母は やさしくて親切です。

Mẹ tôi hiền và tốt bụng.

- ② きのうの試験は 難しくて、漢字が 多かったです。

Bài thi hôm qua khó và nhiều chữ Hán.

- ③ ナムさんは ベトナム人で、実習生です。

Anh Nam là người Việt nam, tu nghiệp sinh.

- ④ 私の ふるさとは 静かで、きれいです。

Quê hương tôi yên tĩnh và đẹp.

- ⑤ 学校の 寮は 便利で、きれいです。

Ký túc xá của trường tiện lợi và sạch sẽ.

Chú ý : 1) Cách nối như trên không chỉ dùng đối với câu có một chủ đề, mà có thể dùng với câu chứa những chủ đề khác nhau.

Ví dụ : おとうと がくせい わたし じっしゅうせい
弟は 学生で、私は 実習生です。

Em trai tôi là sinh viên còn tôi là TNS.

2) Cách nối thế này không dùng để nối những bộ phận có ý nghĩa trái ngược nhau.

Đối với trường hợp như thế chúng ta dùng 「が」 để nối (Xem thêm bài 8 phần 7 trợ từ が)

(X) この部屋は きれいで、うるさいです。

(O) この部屋は きれいですが、うるさいです。

Căn phòng này đẹp nhưng ồn ào.

4. V₁ してから、V₂ Sau khi làm V₁ thì làm V₂

Mẫu câu này dùng để biểu thị rằng hành động V₂ được thực hiện sau khi hành động ở V₁ đã kết thúc. Thì của câu được chia ở cuối câu.

Ví dụ :

- ① 国へ 帰ってから、日本の 会社で 働きます。

Sau khi về nước tôi sẽ làm việc tại công ty của Nhật Bản.

- ② 仕事が終わってから、レストランで 食事します。

Sau khi kết thúc công việc thì ăn cơm ở nhà hàng.

Chú ý: Như chúng ta đã thấy ở ví dụ ở trên, đối với chủ ngữ của mệnh đề phụ thì chúng ta dùng 「が」

5.

N₁は N₂が Aです

N1: Người, đồ vật, vật, nơi chốn

N2: Bộ phận của N1

Mẫu câu này dùng để miêu tả cụ thể một thành phần, một bộ phận của đồ vật, người, vật hay nơi chốn. N₂ thuộc về N₁.

Ví dụ :

① ベトナムは ^た食べ物^{もの}が おいしいです。

Đồ ăn ở Việt Nam rẻ.

② 日本は ^{にほん}桜^{さくら}が ゆうめいです。

Hoa anh đào ở Nhật Bản thì nổi tiếng.

③ ホアさんは ^{かお}顔^{かほ}が まるいです。

Chị Hoa có khuôn mặt tròn.

6. どうやって～か **Làm như thế nào?**

「どうやって」 Dùng để hỏi về trình tự hoặc cách làm một việc gì đó.

Ví dụ : あなたは どうやって ^{ふるさと}故郷^{ふるさと}へ 行きますか。

Bạn về quê bằng cách nào?

7. どの N ですか。 **Là N nào?**

Ở bài 2 chúng ta đã học cách dùng sau 「この、その、あの」 là danh từ. Từ nghi vấn của nhóm này là 「どの」. 「どの」 dùng để hỏi khi muốn xác định một đối tượng (vật hoặc người) nào đó trong một nhóm gồm ba đối tượng trở lên.

Ví dụ : あなたの ^{かあ}お母^{かあ}さんは ^{ひと}どの人^{ひと}ですか。

…あの ^せ背^せが ^{ひく}低^{ひく}くて、かみが 黒いひとです。

Mẹ bạn là người nào?

… Là người thấp và tóc đen kia.

Bài số 17

Từ vựng

わすれます II	忘れます	Quên
なくします I	無くします	Đánh mất
しんぱい します III	心配します	Lo lắng
きをつけます「機械に～」	気をつきます「機械に～」	Chú ý, cẩn thận (với)
いれます II	入れます	Cho vào
だします I	出します	Lấy ra
とめます II	止めます	Dừng lại
かえします I	返します	Trả lại
はらいます I	払います	Trả, nộp tiền
ぬぎます I	脱ぎます	Cởi (quần áo, giày,...)
さわります「きかいに～」	触ります「機械に～」	Sờ, chạm (vào máy)
たいせつ「な」	大切「な」	Quan trọng
すごい		Tuyệt vời, ghê gớm
あぶない	危ない	Nguy hiểm
おと	音	Tiếng động
きよか	許可	Sự cho phép
ドライバー		Cái tô lô vít
ロボット		Người máy
クーラー		Máy lạnh
ヒーター		Lò sưởi
まいしゅう	毎週	Hàng tuần

～までに

ですから

Đến khi ~, đến ~ (Chỉ thời hạn)

Vì vậy

* * * * *

だめです。

ごんねんです。

駄目です。

残念です。

Không được.

Đáng tiếc.

Giải thích ngữ pháp

1. V ない

Cách chia và các mẫu câu với động từ phủ định dạng ngắn (thể ない)

* Động từ đi với ない được gọi là thể ない (còn gọi là động từ phủ định dạng ngắn)

* Cách chia:

+ **Nhóm 1:** là các động từ đều có vần **【-i】** đứng trước **ます**. Để chuyển sang thể ない chỉ cần thay thế **【-i】** bằng vần **【-a】**. Trường hợp đặc biệt, những động từ có đuôi là **い** thì chuyển thành **わ**.

Ví dụ:

あいー	ます	→	あわー	ない
かきー	ます	→	かかー	ない
いそぎー	ます	→	いそがー	ない
はなしー	ます	→	はなさー	ない
まちー	ます	→	またー	ない
あそびー	ます	→	あそばー	ない
よみー	ます	→	よまー	ない
とりー	ます	→	とらー	ない

+ **Nhóm 2:** bỏ (-ます) thêm ない。

Ví dụ:

たべー	ます	→	たべー	ない
みー	ます	→	みー	ない

+ **Nhóm 3:** (là 2 động từ đặc biệt nên phải nhớ)

Ví dụ:

しー	ます	→	しー	ない
勉強ー	ます	→	勉強ー	ない
※ きー	ます	→	こー	ない

CÁC MẪU CÂU VỚI ĐỘNG TỪ THỂ ない

2. V ないで ください *Xin đừng ~*

Mẫu câu này dùng khi muốn khuyên hay yêu cầu ai đừng làm gì việc gì đó.

Ví dụ :

- ① わたしは ^{げんき} 元気ですから、^{しんぱい} 心配しないで ください。

Tôi khỏe lắm, nên đừng lo lắng.

- ② ここで ^{しゃしん} 写真を ^と 撮らないで ください。

Xin đừng chụp ảnh ở đây.

3. V なければ なりません *Phải ~*

Mẫu câu này biểu thị một việc coi như nghĩa vụ phải làm, bắt chấp ý hướng của người làm.

Chú ý: Mặc dù động từ chia ở dạng phủ định nhưng cả câu không mang nghĩa phủ định (thực chất là phủ định của phủ định (*không làm gì thì không được*))

Ví dụ :

- ① かぜを ひきましたから、^{くすり} 薬を ^の 飲まなければなりません。

Vì bị cảm nên phải uống thuốc.

- ② 毎日 ^{まいにち} 日本語を ^{にほんご} ^{べんきょう} 勉強しなければなりません。

Hàng ngày (tôi) phải học tiếng Nhật.

4. V なくても いいです。 *Không phải ~ / không ~ cũng được.*

Mẫu câu này biểu thị sự không cần thiết của hành vi mà động từ diễn tả.

Ví dụ :

- ① ^{あした} 明日 ^こ 来なくても いいです。

Ngày mai bạn không đến cũng được.

- ② ^{どようび} 土曜日の午後 ^{ごご} 勉強しなくても いいです。

Chiều thứ 7 không học cũng được.

Chú ý: Áp dụng mẫu câu này ở thể nghi vấn, ta sẽ được câu hỏi, xin phép không làm gì có được không.

Ví dụ :

- ③ 明日 ^{あした} 来 ^こなくても いいですか。

Ngày mai không đến cũng được chứ ạ?

- ④ 土曜日 ^{どようび} の 午後 ^{ごご} 勉強 ^{べんきょう} しくなくても いいですか。

Chiều thứ 7 không học có được không ạ?

5. **Danh từ (tân ngữ)は**

Đưa tân ngữ lên làm chủ đề nhằm nhấn mạnh ý muốn diễn tả. Vì được đưa lên làm chủ đề nên trợ từ 「を」 của tân ngữ được thay bằng 「は」.

Ví dụ :

- ① ここに ^{にもつ} 荷物を ^お 置かないでください。 *Đừng để hành lý ở đây.*

→ ^{にもつ} 荷物 ^は ここに ^お 置かないでください。 *Hành lý thì xin đừng để ở đây.*

- ② 会社 ^{かいしゃ} の 食堂 ^{しょくどう} で 昼ごはん ^{ひる} を ^た 食べます。 *Tôi ăn cơm trưa tại nhà ăn công ty.*

→ ^{ひる} 昼ごはん ^は ^{かいしゃ} 会社 ^の ^{しょくどう} 食堂 ^で ^た 食べます。 *Cơm trưa thì tôi ăn tại nhà ăn công ty.*

6. **N(Thời gian)までに Vます** *Chậm nhất, trễ nhất, trước (thời điểm)*

Mẫu câu này chỉ rõ thời gian cuối mà một hành động hay một công việc phải được tiến hành. Có nghĩa là, hành động hay công việc phải được tiến hành trước thời hạn được biểu thị bởi 「までに」.

Ví dụ :

- ① 会議 ^{かいぎ} は 5時 ^じ までに ^お 終わります。 *Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.*

- ② 土曜日 ^{どようび} までに ^{ほん} 本 ^{かえ} を 返さなければなりません。 *Phải trả sách trước thứ 7.*

Chú ý: phân biệt 「までに」 với trợ từ 「まで」 và trợ từ 「に。」

「まで」 chỉ thời điểm chấm dứt một hành động

- ③ ^{ひる} 昼 ^じ 12時 ^{にほんご} まで ^{べんきょう} 日本語 ^を 勉強 ^し ます。 *Buổi trưa, tôi học đến 12 giờ.*

「に」 chỉ một thời điểm mà một hành động diễn ra

- ④ ^{あさ} あさ ^じ 6時 ^お に ^お 起きます。 *Tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.*

だいにぶ
第二部

しごと にほんご
仕事の日本語

PHẦN I: TIẾNG NHẬT TRONG
CÔNG VIỆC

Bài số 1

Từ vựng

できます		Được rồi
やりなおします	やり直します	Làm lại
やります		Làm
ロープ		Dây thừng
いた	板	Tấm ván
パイプ		Ống
ひも		Dây
しゅにん	主任	Chủ nhiệm
よんぶんの いち	よんぶんの いち	1/4
はんぶん	半分	Một nửa
ちょうど		Vừa đúng
ぴったり		Vừa vặn
こうぐ	工具	Dụng cụ
おく	置く	Đặt để
～ばんめ	～番目	Thứ ~
てまえ	手前	Phía gần
おく	奥	Phía xa, sâu
まんなか	真ん中	Phía giữa
いちばんうえ	一番上	Phía trên cùng.

Giải thích ngữ pháp

1. Nで いいですか *Bằng...có được không?*

Mẫu câu này được sử dụng khi muốn xác nhận một sự vật, sự việc đã, đang và sẽ làm có đúng hay không.

- Ví dụ:** ① このパイプで いいですか。 *Bằng đoạn ống này có được không?*
 ② ひもで いいですか。 *Bằng dây có được không?*

2. A/B : Bぶんの A **B phần A**

Mẫu câu này được để nói phân số

- Ví dụ:** ① 2 / 4 *2 phần 4*
 ② 1 / 3 *1 phần 3*

3. V ^{なお}ます+直します **...lại**

Mẫu câu này được sử dụng khi làm sai một hành động và muốn làm lại hành động đó.

- Ví dụ:** ① ^か書きます+^{なお}直します → ^か書き^{なお}直します *Viết lại*
 ② やります+^{なお}直します → やり^{なお}直します *Làm lại*

4 .Danh từ chỉ vị trí:

うえ 上			<i>Thứ ~ từ phía trên</i>
した 下			<i>Thứ ~ từ phía dưới</i>
みぎ 右		から ^{ばんめ} ~番目	<i>Thứ ~ từ bên phải</i>
ひだり 左			<i>Thứ ~ từ bên trái</i>
てまえ 手前			<i>Thứ ~ từ phía trước</i>
おく 奥			<i>Thứ ~ từ phía sâu</i>

- Ví dụ:** ① ^{うえ}上^{ばんめ}から 2番目 *Thứ 2 từ phía trên*
 ② ^{した}下^{ばんめ}から 1番目 *Thứ nhất từ phía dưới*

Bài số 2

Từ vựng

つかいます	使います	Sử dụng
おします	押します	Ấn
いれます	入れます	Bật (nguồn điện)
きかい	機械	Máy móc
でんげん	電源	Nguồn điện
てじゅん	手順	Trình tự
ボタン		Nút
まず		Trước hết
つぎに	次に	Kế tiếp
つめます	詰めます	Chồng lên
まだまだあります		Còn nhiều
せいひん	製品	Sản phẩm
はこ	箱	Cái hộp
さいご	最後	Cuối cùng
さいしょ	最初	Đầu tiên
いや		
しゅうり します	修理します	Sửa chữa
なおします	直します	Sửa
こしょうします／こわれます	故障します／こわれます	Bị hỏng
せつめい します	説明します	Thuyết minh, giải thích
ほうほう	方法	Phương pháp
せいかくに	正確に	Chính xác
マニュアル		Sách chỉ dẫn
せん	線	Đường kẻ

はやく	速く	Nhanh
おそく	遅く	Chậm
たのみます	頼みます	Nhờ
だいしきゅう	大至急	Khẩn cấp
そろえます		So cho đều
はし	端	Phía đầu
すみ		Khe góc
かど		Góc cạnh
じゅん	順	Thứ tự
ばんごう	番号	Số
ナンバー		Con số
ねんれい	年齢	Tuổi
いろ	色	Màu sắc
こい	濃い	Đậm
うすい	薄い	Nhạt
すぐ		Ngay lập tức

Giải thích ngữ pháp

1.

① どう やって Vます か。như thế nào?
こうnhư thế này.
そうnhư thế đó.
ああnhư thế kia.
② こう ですか。	Như thế này phải không?

Mẫu câu này được sử dụng khi muốn hỏi về phương pháp làm việc.

Ví dụ: ① どう やって ^{なお}直しますか。

Sửa chữa như thế nào?

② こう やって ^{うご}動きますか。

Vận hành như thế này phải không?

2.

Vた とおりに～
Nの

Giống như...

Ví dụ: ① ^い言います → ^い言った → ^い言ったとおりに、

Giống như đã nói

② ^{おし}教えます → ^{おし}教えた → ^{おし}教えたとおりに、

Giống như đã chỉ dạy

③ ^{せつめい}説明します → ^{せつめい}説明した → ^{せつめい}説明したとおりに、

Giống như đã giải thích

3.

Aい/N+ ^{じゅん} 順

Thứ tự theo ...

Ví dụ: ① ^{いろ}色が ^こ濃い ^{じゅん}順

Thứ tự theo độ đậm của màu sắc

② ^{ばんごうじゅん}番号順

Thứ tự theo số

Bài số 3

Từ vựng

とまります

あんぜんそうち

きず

きれつ

つきます

すきま

おと

さび

におい

ねじれ

かび

へん (だ)

スイッチ

メーター

うごきます

げんいん

けっか

せっしょくふりょう

ごみ

やっぱり

ほこり

れんらく します

ほうこく します

そうだんします

みせます

止まります

安全そうち

傷

亀裂

付きます

隙間

音

変 (だ)

動きます

原因

結果

接触不良

連絡します

報告します

相談します

見せます

Ngừng

Bộ phận an toàn

Vết trầy

Vết nứt

Đính, bám vào

Kẽ hở

Tiếng động,

Rỉ sét

Mùi

Vặn xoắn

Mốc

Kỳ lạ, bất thường

Công tắc

Đồng hồ đo

Chạy, vận chuyển

Nguyên nhân

Kết quả

Tiếp xúc không tốt

Rác

Quả thật là

Bụi

Liên lạc

Báo cáo

Trao đổi

Cho xem

オイルもれ／ガスもれ

はんちょう

かんりにん

オイル漏れ／ガス漏れ

班長

管理人

Dầu bị rỉ/ Ga bị xì

Tổ trưởng

Người quản lý

Giải thích ngữ pháp

1. Nが Vました

Mẫu câu này được sử dụng khi muốn thông báo tình hình khi có sự cố xảy ra.

- Ví dụ:**
- ① ① 機械きかいが 止とまりました。 *Máy bị ngừng chạy rồi.*
 - ② ② メーターが 故障こしょうしました。 *Đồng hồ đo bị hỏng rồi.*
- ※
- ① ① 変へんな音おとが します。 *Có tiếng động lạ.*
 - ② ② 変へんなおいが します。 *Có mùi lạ.*

2. Vても + だめです

Mặc dù... vẫn không được

- Ví dụ:**
- ① ① スイッチを 入いれても だめです。
Mặc dù đã bật công tắc nhưng vẫn không được.
 - ② ② 部品ぶひんを とりかえても だめです。
Mặc dù đã thay thế linh kiện nhưng vẫn không được.

3. Vたら いいですか

... thế nào thì được (tốt)

Mẫu câu được sử dụng khi muốn hỏi phương hướng giải quyết khi xảy ra sự cố.

- Ví dụ:**
- どう します → した ら いいですか。 *Làm thế nào thì được.*
 - だれに いいます → いった *Nói với ai thì được.*
 - だれに ききます → きいた *Hỏi ai thì được.*
 - だれに みせます → みせた *Cho ai xem thì được.*

Bài số 4

Từ vựng

はこびます

きをつけます

かえます

てつだいます

そうこ

じむしょ

へんじ

運びます

気をつけます

返します

手伝います

倉庫

事務所

返事

Khiêng, vác

Cẩn thận

Trả lại

Giúp đỡ

Nhà kho

Văn phòng

Trả lời

てんけん します

かたづけます

ちょうせつ します

だします

しまいます

もとに もどします

そのまま

あとで

点検します

片づけます

調節します

出します

元に 戻します

そのまま

あとで

Kiểm tra lại

Dọn dẹp

Điều chỉnh

Đưa ra

Cất đi

Cất trở lại (chỗ cũ)

Để nguyên như vậy

Sau đó

Giải thích ngữ pháp

1. Vて+ごらん **Hãy...**

Mẫu câu này là một cách nói khác của ~て ください.

※: ~て ごらん = ~て ください

Ví dụ: ① 機械を 点検して ごらん。

Hãy kiểm tra lại máy móc.

② 箱を そこに 運んで ごらん。

Hãy bê hộp ra đằng kia.

2. Vます → Vなさい **Hãy...**

Mẫu câu này được sử dụng khi giống như V てください。 Tuy nhiên mẫu câu này chỉ sử dụng trong trường hợp cấp trên nói với cấp dưới.

※ Cách diễn đạt này được dùng khi người lớn tuổi chỉ đạo người ít tuổi hơn nên Thực Tập Sinh không nên dùng

Ví dụ: ① 言います → 言いなさい

Hãy nói

② 見せます → 見せなさい

Hãy cho xem

③ します → しなさい

Hãy làm

3. Vて+くれ **Hãy...**

Ví dụ: ① 運びます → 運んで くれ

Hãy mang đi.

② 片づけます → 片づけてくれ

Hãy dọn dẹp.

③ 調整します → 調整して くれ

Hãy điều chỉnh.

4. Vる + まえに、 Vて + おいて

Trước khi..., hãy...

(Có sự suy tính trước)

出します → 出す → 出す前に

帰ります → 帰る → 帰る前に

準備します → 準備して おいて

片付けます → 片付けて おいて

Ví dụ: ① 仕事を する前に、準備して おいて

Hãy chuẩn bị sẵn trước khi bắt đầu công việc.

② 帰る前に、片付けて おいて
かえ まえ かたづ

Hãy dọn dẹp trước khi ra về.

※ 「～V ておいて」 có thể nói ngắn thành 「～といて」

Bài số 5

Từ vựng

はかります		Đo đạc, cân đo
ダンボールばこ	ダンボール箱	Thùng giấy
きばこ	木箱	Thùng gỗ
はば		Bề rộng
すんぽう	寸法	Kích thước
たて		Bề dọc
よこ		Bề ngang
おおきさ	大きさ	Độ lớn
おもさ	重さ	Trọng lượng
ながさ	長さ	Chiều dài
ふかさ	深さ	Chiều sâu
あつさ	厚さ	Độ dày
たかさ	高さ	Bề cao
もってきます	持って来ます	Đem đến
しらべます	調べます	Xem xét
こうぐばこ	工具箱	Hộp dụng cụ đồ nghề
ざいこ	在庫	Hàng tồn kho
パレット		Bảng màu Palét
ボルト		Bu-lông
ドライバー		Tuốc-lua vít
ペンチ		Cái kìm
ドリル		Cái khoan

このくらい

Khoảng chừng (độ) này

ついでに

Tiếp thể

Giải thích ngữ pháp

1. Đơn vị đo chiều dài, độ lớn:

① ^{なが} 長さ(Độ dài)	ミリ	mm
	センチ	cm
	メートル	m
	キロ	km
② ^{おも} 重さ(Trọng lượng)	ミリグラム	mg
	グラム	g
	キロ	kg
	トン	t

※ “kg” hay “km” thì cũng đọc là “キロ” nhưng tùy theo nội dung câu chuyện để hiểu.

※ 0.1 thì có 3 cách nói

- ① れい てん いち
- ② れい こんま いち
- ③ こんま いち

2.

～くらい

Khoảng chừng...

Dùng để diễn đạt độ, lớn chiều dài

Ví dụ:

① この

Khoảng chừng này

② その くらい

Khoảng chừng đó

③ あの

Khoảng chừng kia

④ どの くらい?

Khoảng chừng nào?

※ ここ、その、あの、どの thì cũng có thể nói là これ、それ、あれ、どれ

Bài số 6

Từ vựng

どきます		Tránh ra
しめます		Đóng lại, xiết lại
さぎょうちゅう	作業中	Trong khi làm việc
あいず	合図	Dấu hiệu
しじ	指示	Chỉ thị
あんぜんだいいち	安全第一	An toàn là trên hết
あぶない／きけん	危ない／危険	Nguy hiểm
いそぎます	急ぎます	Nhanh, gấp
あわてます		Hoảng lên
おちつきます		Bình tĩnh
にげます		Chạy trốn
ひなんします		Lánh nạn
かじ	火事	Cháy, hỏa hoạn
ひ	火	Lửa
しょうかき	消火器	Bình chữa lửa
ひじょうぐち	非常口	Cửa thoát hiểm
119		Số điện thoại sở cứu hỏa 119
あつまります	集まります	Tập trung lại
まもります	守ります	Giữ gìn
じかんげんしゅ	時間厳守	Giữ đúng giờ
しゅうごう	集合	Tập hợp

きほん	基本	Cơ bản
かいさん	解散	Giải tán
おそい	遅い	Trễ
かならず	必ず	Nhất định phải

Giải thích ngữ pháp

1. Thể mệnh lệnh:

Nhóm I: V(i)ます→V(e)

Nhóm II: V(e)ます→V(e)ろ

Nhóm III: N します→N しろ

※ 来^きます→ こい

Thể mệnh lệnh dùng để diễn đạt một mệnh lệnh nghiêm khắc.

Ví dụ:

I) まもります → まもれ *Hãy giữ gìn*
どきます → どけ *Hãy tránh ra*
やります → やれ *Hãy làm*
ききます → きけ *Hãy nghe*
けします → けせ *Hãy tắt*
とります → とれ *Hãy lấy*
まちます → まて *Hãy đợi*
おちつきます → おちつけ *Hãy bình tĩnh*

II) みます → みろ *Hãy xem*
あけます → あけろ *Hãy mở ra*
しめます → しめろ *Hãy đóng lại*
つけます → つけろ *Hãy bật lên*
とめます → とめろ *Hãy dừng lại*
にげます → にげろ *Hãy chạy trốn đi*

III) しごとします → しごとしろ *Hãy làm việc đi*
来^くる → こい *Hãy*
持ってきます → もってこい *Hãy mang đến*

2.

V て すみません。
A ねくて

Xin lỗi vì...

Ví dụ: ① 遅^{おく}れて、すみません。 *Xin lỗi vì đến muộn*
② 遅^{おそ}くなって、すみません。 *Xin lỗi vì đến muộn*
③ 壊^{こわ}して、すみません。 *Xin lỗi vì tôi đã làm hỏng*

3. Nを ^{まも}守れ

Phải giữ đúng...

Mẫu câu này dùng để diễn đạt một mệnh lệnh nghiêm khắc và được sử dụng trong trường hợp cấp trên nói với cấp dưới.

Ví dụ: ① ^{じかん}時間を ^{まも}守れ

Phải giữ đúng giờ

② ^{きそく}規則を ^{まも}守れ

Phải giữ đúng quy tắc

③ ^{やくそく}約束を ^{まも}守れ

Phải giữ đúng lời hứa

Bài số 7

Từ vựng

さわります	触ります	Sờ
なぜ		Tại sao
やけど	やけど	Bị phỏng
ゆうどくガス	有毒ガス	Khí độc hại
すてます		Vứt
まとめます		Thu gom lại
そうじします	掃除します	Quyét dọn
つうろ	通路	Đường đi
ろうか		Hành lang.
もの	物	Đồ vật
ざいりょう	材料	Nguyên liệu
しょうひん	商品	Hàng hóa
せいり	整理	Sàng lọc
せいとん	整頓	Sắp xếp
せいそう	清掃	Sạch sẽ
せいけつ	清潔	Sẵn sóc
しつけ	躰	Sẵn sàng
おちます	落ちます	Rơi, giảm
れいとうこ	冷凍庫	Kho đông lạnh
こない	庫内	Bên trong kho

いってい	一定	Nhất định
ひんしつ	品質	Chất lượng
ちこくする	遅刻する	Đến trễ
おくれる	遅れる	Trễ
セットする	セットする	Cài đặt
わすれる	忘れる	Quên
さぎょうかいし	作業開始	Bắt đầu công việc
めざまし	目覚まし	Đồng hồ báo thức
はやい	早い	Sớm
ちゃんと		Đàng hoàng
きちんと		Đúng đắn

Giải thích ngữ pháp

1. Vます → Vないで **Đừng...**

Mẫu câu này dùng để diễn đạt sự ngăn cấm. Đây là cách nói ngắn của ~ないでください
(Đã học trong phần I)

Ví dụ:

- | | | | | |
|---|------------------------|---|-------------------------|--------------------------|
| ① | ^{さわ} 触ります | → | ^{さわ} 触ら ないで | <i>Đừng sờ</i> |
| ② | ^お 押します | → | ^お 押さ ないで | <i>Đừng ấn</i> |
| ③ | ^き 切ります | → | ^き 切ら ないで | <i>Đừng cắt</i> |
| ④ | ^あ 開けます | → | ^あ 開け ないで | <i>Đừng mở</i> |
| ⑤ | ^し 閉めます | → | ^し 閉め ないで | <i>Đừng đóng</i> |
| ⑥ | たばこを ^す 吸います | → | たばこを ^す 吸わないで | <i>Đừng hút thuốc lá</i> |

2. Vます → Vる+な **Cấm....**

Mẫu câu này cũng là một cách để diễn đạt sự ngăn cấm nhưng có sắc thái mạnh hơn mẫu câu Vないで .

- Ví dụ:**
- | | | | | |
|---|------------------------|---|-----------------------|-------------------------|
| ① | すてます | → | すてるな | <i>Cấm vứt</i> |
| ② | ^お 置きます | → | ^お 置くな | <i>Cấm đặt, để</i> |
| ③ | たばこを ^す 吸います | → | たばこを ^す 吸うな | <i>Cấm hút thuốc lá</i> |
| ④ | ^お 押します | → | ^お 押すな | <i>Cấm vứt</i> |
| ⑤ | ^{さわ} 触ります | → | ^{さわ} 触るな | <i>Cấm sờ</i> |
| ⑥ | ^{わす} 忘れます | → | ^{わす} 忘れるな | <i>Cấm quên</i> |
| ⑦ | ^{ちこく} 遅刻します | → | ^{ちこく} 遅刻するな | <i>Cấm đến muộn</i> |
| ⑧ | ^き 来ます | → | ^く 来るな | <i>Cấm đến</i> |

3. **V たり、V たり するな** *Không được lúc thì ..., lúc thì...*

Mẫu câu này được sử dụng khi muốn diễn đạt sự lặp đi lặp lại các động từ có tính chất tương phản.

Ví dụ:

- ① 開^あけたり、閉^しめたり するな。 *Không được lúc thì đóng lúc thì mở*
- ② 出^だしたり、入^いれたり するな。 *Không được lúc thì cho ra, lúc thì cho vào*
- ③ 上^あげたり、下^さげたり するな。 *Không được lúc thì nâng lên, lúc thì hạ xuống*
- ④ 行^いったり、来^きたり するな。 *Không được lúc thì đi, lúc thì đến*
- ⑤ つけたり、けしたり するな。 *Không được lúc thì bật, lúc thì tắt*

Bài số 8

Từ vựng

さいふ	財布	Ví tiền
がいこくじんとうろくしょう	外国人登録証	Thẻ chứng minh đăng ký người nước ngoài
こうばん	交番	Trạm cảnh sát
けいかん	警官	Cảnh sát
110		Số điện thoại cảnh sát 110
たいせつ(な)	大切(な)	Quan trọng
だいじ(な)	大事(な)	Trọng đại
キャッシュカード		Thẻ rút tiền mặt
クレジットカード		Thẻ tín dụng
パスポート		Hộ chiếu
きんえん	禁煙	Cấm hút thuốc
きつえんしょ	喫煙所	Chỗ hút thuốc
はいざら	灰皿	Cái gạt tàn thuốc
すいがら		Tàn thuốc

Giải thích ngữ pháp

1. Thể khả năng:

Nhóm I: V(i)ます→V(e)ます

Có thể...

Nhóm II: V(e)ます→V(e)られます

Nhóm III: N します→N できます

※ 来きます→ 来こられます

Thể khả năng được dùng để diễn đạt khả năng của bản thân có thể hoặc không thể làm một việc nào đó.

Ví dụ :

- I)

<small>はな</small> 話 <small>はな</small> します	→	<small>はな</small> 話 <small>はな</small> せます	<i>Có thể nói chuyện</i>
<small>と</small> 取 <small>と</small> ります	→	<small>と</small> 取 <small>と</small> れます	<i>Có thể lấy</i>
<small>も</small> 持 <small>も</small> ちます	→	<small>も</small> 持 <small>も</small> てます	<i>Có thể cầm</i>
<small>はこ</small> 運 <small>はこ</small> びます	→	<small>はこ</small> 運 <small>はこ</small> べます	<i>Có thể mang vác</i>
<small>も</small> 持 <small>も</small> って行 <small>い</small> きます	→	<small>も</small> 持 <small>も</small> って行 <small>い</small> けます	<i>Có thể mang đi</i>
- II)

<small>た</small> 食 <small>た</small> べます	→	<small>た</small> 食 <small>た</small> べられます	<i>Có thể ăn</i>
---	---	---	------------------
- III)

し <small>し</small> ます	→	で <small>で</small> きます	<i>Có thể làm</i>
<small>しごと</small> 仕 <small>しごと</small> 事を <small>し</small> ます	→	<small>しごと</small> 仕 <small>しごと</small> 事 <small>が</small> で <small>で</small> きます	<i>Có thể làm việc</i>
<small>き</small> 来 <small>き</small> ます	→	<small>こ</small> 来 <small>こ</small> られます	<i>Có thể đến</i>

※ Trợ từ “を” đứng trước động từ, khi chia sang thể khả năng sẽ chuyển thành trợ từ “が”

Ví dụ:

- ①

<small>かんじ</small> 漢 <small>かんじ</small> 字 <small>を</small>	<small>よ</small> 読 <small>よ</small> みます	→	<small>かんじ</small> 漢 <small>かんじ</small> 字 <small>が</small>	<small>よ</small> 読 <small>よ</small> めます	<i>Có thể đọc được chữ Hán</i>
--	---	---	--	---	--------------------------------
- ②

<small>にほんご</small> 日 <small>にほんご</small> 本語 <small>を</small>	<small>はな</small> 話 <small>はな</small> します	→	<small>にほんご</small> 日 <small>にほんご</small> 本語 <small>が</small>	<small>はな</small> 話 <small>はな</small> せます	<i>Có thể nói tiếng Nhật</i>
---	---	---	---	---	------------------------------

2. **Động từ thể khả năng + ない** **Không thể...**

Đây là cách diễn đạt thể khả năng sang dạng phủ định.

Ví dụ:

I)	^{はな} 話せます	→	^{はな} 話せない	<i>Không thể nói chuyện</i>
	^と 取れます	→	^と 取れない	<i>Không thể lấy</i>
	^も 持てます	→	^も 持てない	<i>Không thể cầm</i>
II)	^{はこ} 運べます	→	^{はこ} 運べない	<i>Không thể mang vác</i>
	^た 食べられます	→	^た 食べられない	<i>Không thể ăn</i>
III)	^{しゅうり} 修理できます	→	^{しゅうり} 修理できない	<i>Không thể sửa chữa</i>
	^こ 来られます	→	^こ 来られない	<i>Không thể đến.</i>
	^も 持って行けます	→	^も 持って行けない	<i>Không thể mang đi</i>

NGŨ PHÁP MỞ RỘNG

1. Động từ nguyên thể.

Động từ nguyên thể là thể cơ bản của động từ, và còn được gọi là “ thể từ điển ” vì trong từ điển động từ được viết dưới dạng này.

Động từ nguyên thể được tạo thành như sau:

- Nhóm I: V(i)ます→V(u)
Nhóm II: V(e)ます→V(e)る
Nhóm III: N します→N する
※ 来^きます→ くる

Ví dụ:

- I かきます → かく
よみます → よむ
かいます → かう
まちます → まつ
きります → きる
- II たべます → たべる
しめます → しめる
おきます → おきる (thức dậy)
あびます → あびる
みます → みる
- III べんきょうします → べんきょうする
しゅうりします → しゅうりする
もってきます → もってくる

2.	N	} ことができます	<i>Có thể ~</i> <i>Biết làm ~</i>
	V ること		

1) Trường hợp đối với danh từ chỉ giới hạn một số danh từ. Ví dụ như danh từ chỉ các môn thể thao, danh từ chỉ môn học.

Ví dụ :

① わたしは ^{にほんご} 日本語が できます。 *Tôi có thể nói Tiếng Nhật.*

② リーさんは ピアノが できます。 *Bạn Ly biết chơi Piano.*

2) Trường hợp đối với động từ: Khi muốn nói ai đó có thể làm được việc gì thì thêm

「こと」 vào sau động từ nguyên thể để chuyển nó thành danh từ. Và việc chuyển động từ thành danh từ gọi là “danh từ hóa” động từ.

Ví dụ :

① タオさんは ^{かんじ} 漢字を 読むことが できます。

Cụm danh từ

Bạn Thảo có thể đọc được chữ Hán.

② タンさんは ^{にほんご} 日本語で 話すことが できます。

Cụm danh từ

Bạn Thanh có thể nói bằng tiếng Nhật.

Câu hỏi : なにが できますか *Bạn có thể làm gì ?*

③ なに が できますか。 *Bạn có thể làm gì ?*

…テニス が できます。 *Tôi có thể chơi tennis.*

3.	わたしの ^{しゅみ} 趣味 は	} N V ること	} です。 <i>Sở thích của tôi là ~</i>

Mẫu câu này nói về sở thích cá nhân. Khi danh từ không biểu hiện được rõ nghĩa ta có thể dùng cách “danh từ hóa” để diễn đạt.

Ví dụ :

① わたしの ^{しゅみ} 趣味は テニスです。 *Sở thích của tôi là tennis.*

② わたしの ^{しゅみ}趣味は テニスを することです。 *Sở thích của tôi là chơi tennis.*

4.

V₁る Lượng từ chỉ thời gian Nの	}	まえに、V₂	Trước khi V₂ ~ thì V₁
---	---	--------------------------	--

Trong mẫu câu này:

1) Động từ luôn ở dạng nguyên thể dù là thời quá khứ hay tương lai.

Ví dụ :

① ^{にほん}日本へ ^く来る ^{まえ}前に、^{にほんご}日本語を ^{べんきょう}勉強しました。

Trước khi đến Nhật tôi đã học Tiếng Nhật.

② ^ね寝る ^{まえ}前に インスタントを ^た食べます。

Trước khi ngủ tôi ăn mì tôm.

2) Danh từ thường là các danh động từ (^{べんきょう}勉強、^{じっしゅう}実習、^{そうじ}掃除、。。。)

Ví dụ : ^{べんきょう}勉強の ^{たいいく}まえに、^{たいいく}体育をします。

Trước khi học tôi tập thể dục.

3) Lượng từ chỉ thời gian thì dùng trực tiếp với 「まえに」 mà không cần 「の」

Ví dụ : ^{ねん}2年 ^{まえに}まえに、^{にほん}日本に ^き来ました。 *Tôi đã đến Nhật cách đây 2 năm.*

5. Thể 「た」 của động từ

Cách tạo thể 「た」 của động từ giống như thể 「て」, nên chỉ cần đổi 「て、で」 thành 「た、だ」

	Thể 「て」		Thể 「た」
Nhóm I	か <u>いて</u>	—————→	か <u>いた</u>
	の <u>ん</u> で	—————→	の <u>ん</u> だ
Nhóm II	た <u>べ</u> て	—————→	た <u>べ</u> た
	き <u>て</u>	—————→	き <u>た</u>
Nhóm III	し <u>て</u>	—————→	し <u>た</u>

6. **V たことがあります** *Đã từng ~/Có lần~*

Mẫu câu này dùng để nói về kinh nghiệm đã từng làm gì trong quá khứ.

Ví dụ :

① 馬うまに 乗のったことが あります。 *Tôi đã từng cưỡi ngựa.*

② 去年きょねん、ホチミンへ 行いったことが あります。

Năm ngoái, tôi đã có lần đi thành phố Hồ Chí Minh.

Chú ý : Mẫu câu này khác với mẫu câu ở thì quá khứ (diễn đạt một việc đã xảy ra trong quá khứ)

③ 去年きょねん、ハノイ へ行いきました。 *Năm ngoái, tôi đã đi Hà Nội.*

Câu hỏi : V たことが ありますか *Đã từng làm gì?*

④ 富士山ふじさんへ いったことが ありますか。

…はい、あります。(はい、行ったことが あります)

…いいえ、ありません。(いいえ、いちども ありません)

Bạn đã từng đi núi Phú Sĩ chưa ?

…Có, đã từng . (Có, đã từng đi)

…Chưa, chưa từng. (chưa, một lần cũng không.)

7. **V₁たり, V₂たり します** *Làm~ làm~*

Ở bài 10 chúng ta đã học cách sử dụng 「や、など」 để nêu ra một số vật, người trong một nhóm gồm nhiều vật người. Tương tự như vậy, khi muốn nêu ra một số động tác trong nhóm nhiều động tác thì dùng mẫu câu này. Và thời của câu được chia ở động từ cuối cùng.

Ví dụ :

① 日曜日にちようび、部屋へを 掃除そうじしたり、服ふくを 洗濯せんたくしたりしました。

Chủ nhật tôi đã dọn dẹp phòng, giặt quần áo v.v...

② あした、日本語にほんごを 勉強べんきょうしたり、工場こうじょうで 実習じっしゅうしたりします。

Ngày mai, tôi học tiếng Nhật, thực tập ở nhà máy v.v...

Chú ý : Mẫu câu ở bài 16 cũng mang tính chất liệt kê các hành động nhưng là hành động theo trình tự thời gian, còn mẫu câu này là liệt kê hành động không theo trình tự thời gian.

③ 金曜日、日本語を勉強して、サッカーをしました。

Thứ 6, tôi học tiếng nhật, rồi chơi bóng đá.

④ 金曜日、サッカーをしたり、日本語を勉強したりしました。

Thứ 6, tôi chơi bóng đá, học tiếng Nhật v.v...

Ở ví dụ ③ là học tiếng Nhật xong mới chơi bóng đá. Còn ví dụ ④ mang tính chất liệt kê là chơi bóng đá, học tiếng Nhật chứ không nói việc nào trước việc nào sau.

8.

A _い → ~く A _な → ~に N に	}	なります
---	---	------

Trở nên ~

「なります」 mang nghĩa “trở nên, trở thành”, nó biểu thị sự thay đổi về trạng thái.

Ví dụ :

① 夏になると、あつくなります。 Cứ đến mùa hè là trở nên nóng.

② 薬を飲んでから、元気に なります。 Sau khi uống thuốc sẽ trở nên khỏe.

③ 今年、28歳になりました。 Năm nay sang tuổi 28.

9. Thể văn lịch sự và thông thường.

-Thể lịch sự : là cách nói mà kết thúc câu là 「です」 (đối với tính từ, danh từ).

Và kết thúc câu là 「ます」 đối với động từ.

-Thể thông thường : là cách nói không có 「です」 hay 「ます」

- Cách dùng

Thể lịch sự	Thể thông thường
① Người lớn tuổi	a. Người kém tuổi
② Người gặp lần đầu tiên	b. Người bằng tuổi

③ Cấp trên	c. Bạn thân
④ Minh là nhân viên mới	d. Người trong gia đình
⑤ Trong các sự kiện nghiêm túc (cuộc họp...)	Không dùng
⑥ Trong giao tiếp hàng ngày	Tùy theo đối tượng và hoàn cảnh
⑦ Trong văn viết thư	e. Trong báo chí, sách, ghi chép cá nhân,v.v..

Chú ý :

- 1) Kiểu lịch sự là cách nói lịch sự nên có thể dùng được trong mọi văn cảnh và với bất kì ai. Vì vậy mà được dùng rất phổ biến trong cuộc sống.
- 2) Nếu dùng kiểu thông thường không đúng thì sẽ dẫn đến bất lịch sự với người giao tiếp nên an toàn hơn hết thì nên dùng kiểu lịch sự.

9.1. Cách tạo thành thể thông thường.

	Thể hiện tại	Thể phủ định	Thể quá khứ	Thể phủ định của quá khứ
かきます	かく	かか <u>ない</u>	かいた	かかなか <u>った</u>
*あります	ある	<u>ない</u>	あ<u>った</u>	な<u>かった</u>
たべます	たべる	たべ <u>ない</u>	たべた	たべな <u>かった</u>
します	する	し <u>ない</u>	した	しな <u>かった</u>
きます	くる	こ <u>ない</u>	きた	こな <u>かった</u>
すんでいます	すんでいる	すんで <u>いない</u>	すんでいた	すんで <u>いなかった</u>

あついです	あつい	あつ <u>くない</u>	あつ <u>かった</u>	あつ <u>くな</u> かった
たかいです	たかい	たか <u>くない</u>	たか <u>かった</u>	たか <u>くな</u> かった
いいです	いい	よ <u>くない</u>	よ <u>かった</u>	よ <u>くな</u> かった

ひまです	ひまだ	ひまではない (じゃ)	ひまだった	ひまではなかった (じゃ)
あめです	あめだ	あめではない (じゃ)	あめだった	あめではなかった (じゃ)

9.2. Cách dùng thể thông thường trong hội thoại

1) Trong tất cả các mẫu câu nghi vấn của thể thông thường thì trợ từ 「か」 thường được lược bỏ, và lên giọng ở cuối câu.

Ví dụ : おちやを ^の飲む?) *Cậu uống trà không?*
 …うん、^の飲む。 …Ừ, *tớ uống.*

2) Đối với câu nghi vấn có danh từ và tính từ đuôi 「な」 thì 「だ」 cũng được lược bỏ đi.

Đối với câu trả lời thì nếu là phái nữ thì 「だ」 được lược bỏ đi vì nếu để nguyên sẽ mang sắc thái quả quyết quá. Nếu đối với phái nam thì có thể bỏ hay không bỏ 「だ」

Ví dụ : ^{こんばん} 今晚 ^{ひま} 暇? *Tối nay cậu rảnh không?*
 (Dùng cho cả nam và nữ)
 …うん、^{ひま}暇 ^{ひま}暇だ ^{ひま}暇だよ。 …Ừ, *có rảnh. (dùng cho nam)*
 …うん、^{ひま}暇 ^{ひま}暇よ。 …Ừ, *có rảnh.(dùng cho nữ)*
 …ううん、^{ひま}暇じゃない。 …*Không, không rảnh. (Dùng cho cả nam và nữ)*

3) Khi dùng thể thông thường ngoài bỏ hết 「です」 「ます」 thì hầu hết các trợ từ khác cũng được lược bỏ khi ý nghĩa đã được hiểu rõ, tuy nhiên các trợ từ như 「で、に、から、まで、と」 thì vẫn giữ nguyên vì nếu bỏ đi thì câu không rõ nghĩa.

Ví dụ :

- ① あさご飯 「を」 食べた? *Bạn đã ăn sáng chưa?*
- ② あした ハイフォン 「へ」 行かない? *Ngày mai đi Hải Phòng không?*
- ③ フォ 「が」 おいしい? *Phở có ngon không?*
- ④ うちに ねこが いる。 *Nhà cậu có mèo không?*

⑤ どこで 服「を」買った？

Bạn đã mua quần áo ở đâu?

9.3. けど

「けど」 Có nghĩa giống 「が」, và thường được dùng trong hội thoại hàng ngày.(tham khảo thêm bài 8, bài 14 trong quyển chính)

① 日本の 食べ物はどう？

Đồ ăn Nhật thế nào?

…おいしいけど、ちょっとたかいよ。 Ngon nhưng mà hơi đắt.

② 映画の チケット「が」あるけど 一緒に 行かない？

…いいね。

Tớ có vé xem phim, bạn có đi cùng không?

…Hay quá nhỉ.

10.	N (thể ngắn)	とおもいます	(Tôi) nghĩ rằng ~ / (tôi) cho rằng ~
	A(thể ngắn)		
	V(thể ngắn)		

Mẫu câu này thể hiện sự phỏng đoán, ý kiến chủ quan của cá nhân về một vấn đề, sự việc nào đó. Nội dung phỏng đoán, ý kiến đưa ra được xác định bởi trợ từ 「と」

Ví dụ :

① 明日 雨が 降ると 思います。 **Tôi nghĩ** ngày mai trời sẽ mưa .

② テレサちゃんは もう 寝たと 思います。

Tôi nghĩ bé Teresa chắc là đã ngủ rồi.

③ かれは 日本語が 分からないと 思います。

Tôi nghĩ anh ấy không biết tiếng Nhật.

④ あのカメラは よくないと 思います。 **Tôi nghĩ** cái máy ảnh kia không tốt.

⑤ 彼女は 日本人だと 思います。 **Tôi nghĩ** cô ấy là người Nhật bản.

⑥ 日曜日は ひまだと 思います。 **Tôi nghĩ** Chủ nhật thì rồi.

Chú ý :

1) Khi nói câu phủ định, có 2 cách thể hiện

Ví dụ :

日本語のテストは どうですか。 *Bài kiểm tra tiếng Nhật thế nào ?*

…むずかしくないとおもいます。 *Tôi nghĩ là không khó.*

…むずかしいとおもいません。 *Tôi không nghĩ là khó.*

Cả 2 đều thể hiện sự phỏng đoán, ý kiến ở thể phủ định, nhưng về ý nghĩa có chút khác biệt. Cách nói thứ ② có ý nghĩa phủ định mạnh hơn.

Tuy nhiên, trong sơ cấp và trong bài này, chúng ta **chỉ dùng cách nói ①**

2) Cách nói ngắn khi đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của ai đó:

Ví dụ :

A: ノートパソコンは 便利ですね。 *Máy tính sách tay thuận tiện thật đấy nhỉ !*

B: 私も そうおもいます。 *Tôi cũng nghĩ như vậy*

C: 私は そう [は] おもいません。 *Tôi thì không nghĩ là như vậy*

3) Câu hỏi: khi muốn hỏi quan điểm của ai đó về 1 vấn đề nào đó, ta dùng mẫu câu

～に ついて どうおもいますか。

(không cần trợ từ 「と」 sau 「どう、そう」 nữa)

Ví dụ :

ベトナムの交通に ついて どうおもいますか。

…ちょっと不便だと おもいます。

Bạn nghĩ thế nào về giao thông của Việt Nam ?

...*Tôi nghĩ là hơi bất tiện.*

11.	N (thể ngắn)	} といえます	(ai đó) nói rằng / đã nói rằng ~
	A(thể ngắn)		
	V(thể ngắn)		

Mẫu câu này sử dụng để trích dẫn lại một cách trực tiếp hay gián tiếp lời mà ai đó đã nói.

Có 2 kiểu trích dẫn :

(1) Trích dẫn trực tiếp :nhắc lại chính xác nội dung câu nói → đề nội dung đó trong ngoặc

「 」

Ví dụ :

① 寝る前に「お休みなさい」と 言います。

Trước khi đi ngủ thì nói “ Chúc ngủ ngon “

② ミラーさんは「来週 東京へ 出張します」と 言いました。

Ông Miler đã nói rằng “ Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo “

(2) Trích dẫn gián tiếp: sử dụng thể thông thường trước trợ từ 「と」

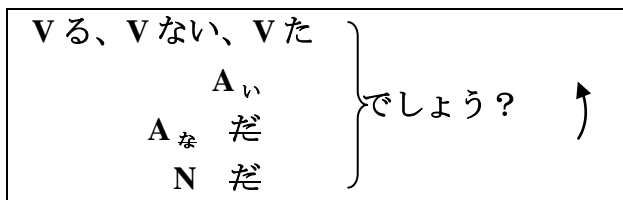
Thì của câu trích dẫn không bị ảnh hưởng bởi thì của câu chính.

Ví dụ :

ミラーさんは 来週 東京へ 出張すると 言いました。

Ông Miler đã nói rằng tuần sau ông ấy sẽ đi công tác Tokyo.

12.



~ có đúng không ?

~ có đúng không nhỉ ?

Mẫu câu này dùng khi kỳ vọng rằng người nghe cũng sẽ biết hoặc có sự hiểu biết về chuyện mình nói và mong muốn người nghe sẽ tán thành ý kiến của mình 「でしょう」 được đọc lên giọng giống như 1 câu hỏi để xác nhận sự đồng tình của người nghe.

Ví dụ :

① 明日 パーティーに行くでしょう?

...ええ、行きます。

Ngày mai bạn đi party chứ **nhỉ** ?

...Ừ, đi chứ.

② ベトナムの 冬は 寒かったでしょう?

...いいえ、そんなに 寒くなかったです。

Mùa đông ở Việt Nam chắc là lạnh lắm **nhỉ** ?

...Không, không lạnh đến thế đâu.

③ ホチミン市は にぎやかでしょう?

...はい、にぎやかです。

Thành phố Hồ Chí Minh nhộn nhịp lắm **nhỉ** ?

... Vâng, rất nhộn nhịp.

13. N_1 (Địa điểm) は N_2 (Sự kiện ...) が あります *ở N_1 được tổ chức, diễn ra N_2*

Khi N_2 là các sự kiện như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, ngày hội, vụ tai nạn hay thảm họa..thì lúc đó 「あります」 có nghĩa là được tổ chức, diễn ra.

Ví dụ :

① 東京で 日本とブラジルの サッカー試合が あります。

Ở Tokyo sẽ (có) diễn ra trận bóng đá giữa Nhật bản và Braxin.

② 神戸で 大きい 地震が ありました。

Ở Kobe đã (có) xảy ra trận động đất lớn.

14. Các cách bổ nghĩa cho danh từ :

Trong bài 2 và bài 8 chúng ta đã học về cách bổ nghĩa cho danh từ.

これは ^{ほん}本です。 *Đây là quyển sách.* (Bài 2)

これは ^{にほんご}日本語 ^の ^{ほん}本です。 *Đây là quyển sách tiếng Nhật.* (Bài 2)

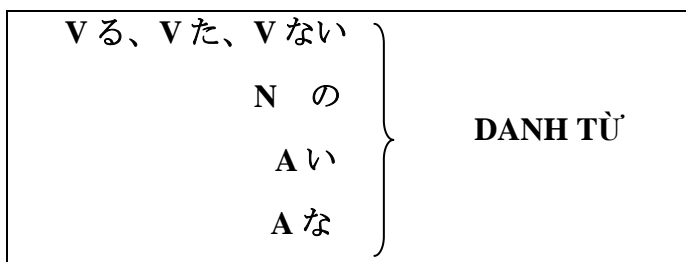
これは ^よ良い ^{ほん}本です。 *Đây là quyển sách hay.* (Bài 8)

- Trong tiếng Nhật, phần bổ nghĩa cho danh từ luôn đứng trước danh từ. Phần bổ nghĩa này (Mệnh đề định ngữ) có thể là từ, ngữ, hay câu. Bài 2 và bài 8 phần bổ nghĩa là đơn vị từ. Và trong bài này chúng ta sẽ học phần bổ nghĩa là đơn vị câu với động từ.

- Phần bổ ngữ đứng trước danh từ để bổ nghĩa và làm rõ nghĩa cho danh từ đó, và chúng luôn được chia về thể ngắn.

これは ^{にほん}日本で ^か買った ^{ほん}本です。 *Đây là quyển sách tôi đã mua ở Nhật.*

15. Cách cấu thành mệnh đề định ngữ.



Ví dụ :

① ^{にほん}日本へ $\left\{ \begin{array}{l} \text{行く} \\ \text{行かない} \\ \text{行った} \end{array} \right. \begin{array}{l} \text{^{じっしゅうせい}実習生です。} \\ \text{実習生です。} \\ \text{実習生です。} \end{array} \quad \text{Thực tập sinh} \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{đi} \\ \text{không đi} \\ \text{đã đi} \end{array} \right. \text{Nhật.}$

② ^せ背が ^{ひく}低くて、^{かみ}髪が ^{なが}長い ^{ひと}人です。 *Người thấp, tóc dài.*

③ ^{しんせつ}親切で、ハンサムな 人です。 *Người tốt bụng, đẹp trai.*

④ 60 ^{さい}歳の 人です。 *Người 60 tuổi.*

16. Các mẫu câu với mệnh đề định ngữ.

Vì mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ nên có thể chọn bất cứ một danh từ nào trong câu và chuyển câu thành mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ đó.

Chủ ngữ trong mệnh đề định ngữ vì không phải là chủ ngữ chính của câu nên sẽ dùng trợ từ 「が」

1) Mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ làm vị ngữ.

- ① これは 日本で買った カメラです。



Đây là chiếc máy ảnh tôi đã mua ở Nhật.

- ② これは ズン先生が使っている カメラです。



Đây là chiếc máy ảnh mà cô Dung đang sử dụng.

2) Mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ làm chủ ngữ.

- ① 私が住んでいる 家は とてもきれいです。



Ngôi nhà tôi đang sống rất đẹp.

- ② ハーさんが働いている 会社は カノンです。



Công ty bạn Hà đang làm việc là công ty Canon.

3) Mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ bất kì trong câu.

- ① 私は 母が作った ケーキを 食べました。



Tôi đã ăn chiếc bánh mà mẹ tôi làm cho.

- ② 私は 旅行に 行く お金がありません。



Tôi không có tiền để đi du lịch.

- ③ 池内 ^{いけうち} 先生 ^{せんせい} が ^す 住んでいる ^{うち} 家へ ^い 行ったことが ^あ あります。

Tôi đã có lần đến nhà mà thầy Ieuchi đang sống.

- ④ 私は 池内 ^{いけうち} 先生 ^{せんせい} が ^す 住んでいる ^{うち} 家が ^す 好きです。

Tôi thích ngôi nhà mà thầy Ieuchi đang sống.

- ⑤ 私は 友達と ^{あそび} 遊びに ^い 行く ^{やくわい} 約束が ^あ あります。

Tôi có hẹn đi chơi với bạn.

- ⑥ 急がしかったから、^く 食べる ^{じかん} 時間が ^あ ありませんでした。

Vì bận nên tôi đã không có thời gian ăn cơm.

17.

Vる/Vない/Vた Aい Aな Nの	}	とき～
-----------------------------	---	-----

Khi ~/ lúc ~

「とき」 Nói hai mệnh đề của câu. Nó biểu thị thời điểm mà trạng thái, động tác hay hiện tượng được diễn đạt ở mệnh đề sau diễn ra.

Về bản chất nó cũng là một danh từ, vì vậy cách tạo thành mẫu câu này áp dụng quy tắc bỏ ngữ cho danh từ, hay tạo định ngữ (đối với động từ).

Ví dụ :

- ① この ^{きかい} 機会 ^{つか} の ^{かた} 使い方が ^わ 分からない ^{とき} とき、^{はんちょう} 班長 ^き に 聞いてください。

Nếu không biết cách sử dụng máy thì hãy hỏi tổ trưởng.

- ② 体の ^{ちょうし} 調子が ^{わる} 悪い ^{とき} とき、^い すぐ ^い 医者 ^あ に 会います。

Khi thấy người không được khỏe tôi đi gặp bác sĩ ngay.

- ③ ^{ひま} 暇 ^な とき、^{ほん} 本 ^よ を 読みます。

Khi rảnh rồi tôi đọc sách.

- ④ 子供の ^{とき} とき、よく ^{あそび} 遊びに ^い 行きました。

Lúc còn nhỏ tôi thường hay đi chơi.

18.	Vる	} とき~	<i>Khi~ thì~</i>
	Vた		

Khi đứng trước và bỏ nghĩa cho 「とき」 nếu động từ nguyên thể thì nó biểu thị động tác chưa kết thúc, còn nếu ở thể た thì nó biểu thị một động tác đã kết thúc

Ví dụ :

- ① 国へ 帰るとき、かばんを 買いました。

Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách

- ② 国へ 帰ったとき、かばんを 買いました。

Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

Động từ 「かえる」 ở ví dụ ② biểu thị rằng hành động chưa kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách khi chưa về đến nước.(ở Nhật hoặc một địa điểm nào đó trên đường về nước). Còn động từ 「かえた」 biểu thị rằng hành động đã kết thúc, tức là tôi đã mua các túi xách sau khi về nước.

19.	Vる	} と~	<i>Hễ ~ thì ~/ Cứ ~ thì~</i>
	Vない		

Trợ từ 「と」 nối hai mệnh đề của câu để biểu thị một kết quả tất yếu của một hành động nào đó.

Mẫu câu này thường dùng để nói về các hiện tượng tự nhiên, những sự thật hiển nhiên, những sự việc mang tính chất quy luật.

Ví dụ :

- ① このボタンを 押すと 機械が 止まります。

Hễ ấn cái nút này thì máy sẽ dừng lại.

- ② 右へ 曲がると 広い道が あります。

Hễ mà rẽ sang bên trái thì sẽ thấy một con đường rộng.

- ③ 夏に になると 暑くなります。

Hễ đến mùa hè là trở nên nóng.

Mệnh đề sau 「と」 không thể dùng để biểu thị ý hướng, mong muốn hay nguyện vọng, lời mời hoặc yêu cầu.

(×) 時間が ある と

- あそ 遊びに い 行きます。(Ý hướng)
- あそ 遊びに い 行きたいです。(Mong muốn)
- あそ 遊びに い 行きませんか。(Lời mời)
- あそ 遊びに おこな 行ってください。(Yêu cầu)

20.

N が	Tính từ
	Động từ

Ở bài 14 chúng ta đã học là khi đã diễn tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 để biểu thị chủ thể của hiện tượng. Chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị chủ thể khi diễn ra một trạng thái hoặc một tình huống nào đó.

Ví dụ :

- ① おん 音が おお 大きいです。 Âm thanh lớn.
- ② でんき 電気が あか 明るくなりました。 Điện đã sáng hơn.

21.

N (Địa điểm) を Động từ chuyển động	{ あるきます (Đi bộ) わたります (Băng qua) さんぽします (Đi dạo)
--------------------------------------	---

Chúng ta dùng trợ từ 「を」 để biểu thị địa điểm mà người hoặc vật đi qua. Các động từ chuyển động như (さんぽします、わたります、あるきます) v ... v ... được dùng trong mẫu câu này.

- ① こうえん 公園を さんぽ 散歩します。 Tôi đi dạo công viên.
- ② はし 橋を わた 渡ります。 Tôi đi qua cầu.
- ③ こうさてん 交差点を ひだり 左へ ま 曲がります。 Tôi rẽ trái ở ngã tư.

22.

V てあげます

Làm gì đó cho ai ~

Ở bài 7 chúng ta đã học về động từ 「あげます」 với nghĩa là cho, tặng ai đó một vật gì. Nhưng nếu muốn nói làm giúp ai một việc gì thì sẽ dùng 「V てあげます」

Ví dụ :

- ① ハンさんはズンさんに 漢字の 読み方を 教えてあげました。

Bạn Hằng đã chỉ cho bạn Dung cách đọc chữ Hán.

- ② タイさんは 病気ですから、ホアさんは 部屋を 掃除してあげました。

Vì bạn Tài bị ốm nên bạn Hòa đã dọn dẹp phòng giúp.

Chú ý : Nếu trong trường hợp chủ thể hành động là bản thân người nói thì không nên dùng cách nói này với người trên hoặc người không thân. Vì như thế có thể sẽ mang lại ấn tượng xấu cho người nghe. Và trong trường hợp này nên dùng mẫu câu 「Vましょうか」 mà chúng ta đã học ở những bài trước.

Ví dụ :

- ③ 遅くなりましたから、わたしは 一緒に 行きましょうか。

Vì đã muộn rồi, nên tôi sẽ đi cùng bạn nhé.

- ④ 手伝いましょうか。

Tôi giúp bạn một tay nhé.

23.

V くれます

Ai cho ,tặng mình cái gì ~

Ở bài 7 chúng ta đã học về động từ 「あげます」 với nghĩa là cho, tặng. Nhưng trong trường hợp người nhận là người nói hoặc thành viên trong gia đình của người nói thì động từ này không thể dùng được. Vì nếu dùng động từ này có thể gây ra ấn tượng mình là “người trên”, do đó trong trường hợp này chúng ta dùng động từ 「くれます」

Ví dụ :

- ① ハーさんは 私に カメラを くれました。

Chị Hà đã tặng tôi chiếc máy ảnh.

- ② ハーさんは 弟に かばんを くれました。

Chị Hà cho em trai tôi cái cặp sách.

Chú ý : Trong mẫu câu này có thể được lược bỏ đi khi đó trợ từ 「は」 sẽ chuyển thành 「が」

- ③ 去年の 誕生日に 父が 自転車を くれました。

Vào dịp sinh nhật năm ngoái bố đã tặng cho tôi chiếc xe đạp.

24.

V てくれます

Ai làm cho mình ~

Ở mẫu câu trên được dùng khi người nói hay những người trong gia đình họ được ai cho, tặng vật gì. Nếu muốn nói được ai đó làm giúp người nói hay những người trong gia đình họ việc gì thì chúng ta dùng mẫu câu 「V てくれます」

Ví dụ :

- ① ^{はは} 母は 私に ケーキを作ってくれました。

Mẹ đã làm cho tôi chiếc bánh sinh nhật.

- ② ^{びょうき} 病気の ^{ともだち} とき、^{びょういん} 友達は 病院へ ^つ 連れて行ってくれました。

Khi bị ốm, bạn bè đã dẫn tôi đến bệnh viện.

- ③ ^{にほん} 日本で ^{はたら} 働いているとき、^{にほんじん} 日本人の ^{ともだち} 友達は ^{わたし} 私に ^{にほんじん} 日本人の ^{はたら} 働き方と ^{かた} 日本語を ^{おし} 教えてくれました。

Trong khi làm việc ở Nhật, tôi đã được bạn bè người Nhật dạy cho cách làm việc của người Nhật và tiếng Nhật.

CHÚ Ý : Động từ 「くれます」 không dùng được khi được nhận từ cấp trên.

Ví dụ :

- ① ^{しゃちょう} 社長は 私に ^{じしょ} 辞書を くれました。 (×)

Giám đốc đã cho tôi từ điển.

- ② ^{せんせい} 先生は 私に ^{かんじ} 漢字を ^{おし} 教えてくれました。 (×)

Cô giáo đã dạy chữ hán cho tôi.

25.

V てもらいます

Được ai là gì cho ~

Trong câu này chủ ngữ là người nhận. Khi được ai đó làm gì cho thì người Nhật thường dùng mẫu câu 「V てもらいます」 để biểu thị lòng biết ơn.

Ví dụ :

- ① 私はナムさんに ^{にほん} 日本 ^{しゅうかん} の ^{ぶんか} 習慣と ^{おし} 文化を 教えてもらいました。

Tôi đã được anh Nam dạy cho phong tục tập quán của Nhật.

- ② ^{きのう} きのう、私は ホンさんに ^{せんたくき} 洗濯機の ^{つか} 使用方を ^{かた} 教えてもらいました。

Hôm qua tôi đã được bạn Hồng dạy cho cách sử dụng máy giặt.

26.	V た	} ら～	Nếu ~ thì
	A い かった		
	A な だた		
	N だった		
			Giả sử ~ thì

Chúng ta thêm 「ら」 vào sau thì quá khứ của động từ hoặc tính từ để tạo thành câu điều kiện. Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn biểu thị ý kiến, tình trạng, yêu cầu của mình trong trường hợp điều kiện được giả định.

Ví dụ :

- ① お金^{かね}が あつたら、飛行機^{ひこうき}を 買^かいます。

Nếu có tiền thì tôi sẽ mua máy bay.

- ② 時間^{じかん}が なかつたら、テレビを 見^みません。

Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti vi.

- ③ 安^{やす}かつたら、パソコンを 4代^{よっだい} 買^かいたいです。

Nếu rẻ thì tôi sẽ mua 4 cái máy tính cá nhân.

- ④ 暇^{ひま}だつたら、手^て伝^{つた}ってください。

Nếu rảnh thì hãy giúp tôi.

- ⑤ いい天気^{てんき}だつたら、山^{やま}に 乗^のりませんか。

Nếu thời tiết đẹp thì bạn đi leo núi với mình không?

27.

V たら～

 Sau khi～

Ngoài cách dùng thể điều kiện 「～たら」 còn biểu thị một hành động nào đó sẽ được thực hiện, hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra sau khi một việc (hay một động tác hay một trạng thái) nào đó được cho là chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.

Ví dụ :

- ① 10時^じに なつたら、出^でかけましょう。

Đến 10 giờ thì chúng ta đi nhé.

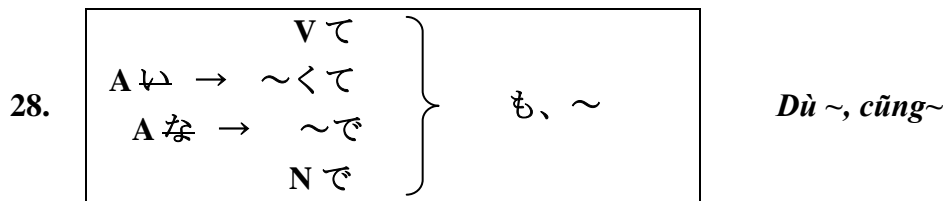
- ② 大学^{だいがく}を 卒業^{そつぎょう}したら、父^{ちち}の会社^{かいしゃ}で 働^{はたら}きます。

Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi sẽ làm việc ở công ty của bố.

- ③ 3年^{ねんご}後^ご、国^{くに}へ 帰^{かえ}つたら、新^{あた}しい 家^{いえ}を 買^かいます。

Sau 3 năm, khi trở về nước, tôi sẽ mua một căn nhà mới.

Chú ý : Mặc dù trong mẫu câu 「～たら」 chúng ta chia về thể quá khứ nhưng thì của câu chính luôn là thì hiện tại.



Mẫu câu này biểu thị điều kiện ngược. Khác với 「～たら、～」 mẫu câu này được dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người.

Ví dụ :

- ① 雨^{あめ}が 降^ふっても、サッカーの 試合^{しあい}が 続^{つづ}きます。

Dù trời mưa nhưng trận bóng đá vẫn được tiếp tục

- ② 高^{たか}くても、このノートパソコンを 買^かいます。

Dù có đắt thì tôi cũng sẽ mua chiếc máy tính cá nhân này.

- ③ 頭^{あたま}が 痛^{いた}いですから、静^{しずか}かでも 寝^ねることが でき^{でき}ません。

Vì đau đầu nên dù có yên tĩnh nhưng tôi cũng không ngủ được.

- ④ 日曜^{にちようび}日^びでも、働^{はたら}かなければなりません。

Dù là chủ nhật thì tôi cũng vẫn phải làm việc.

29. もし và いくら

「もし」 được dùng với 「～たら」, còn 「いくら」 được dùng với 「～ても / ～でも」 trong câu điều kiện. 「もし」 được dùng để nhấn mạnh ý kiến của người nói trong điều kiện được giả định, còn 「いくら」 nhấn mạnh mức độ của điều kiện.

- ① もし 一億^{いちおくえん}円^{えん} あつたら、いろい^くろな^{くに}国^{くに}を 旅^{りょこう}行^{こう}したいです。

Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch khắp các nước.

- ② もし 鳥^{とり}に なつたら、白^{しろ}い^{はと}鳩^{はと}に なりたいです。

Nếu là chim tôi sẽ là loài bồ câu trắng.

- ③ 日本^{にほん}へ 行^いくとき、い^くら 大^{たいへん}変^{へん}でも、頑^{がんば}張^ばります。

Khi đi Nhật, dù có vất vả bao nhiêu đi chăng nữa thì tôi cũng sẽ cố gắng.

- ④ い^くら 高^{たか}くても、買^かいます。

Cho dù có đắt bao nhiêu đi nữa thì tôi cũng mua.

30. Nが

Như đã nêu ở phần chú ý của mục 4, bài 16 chúng ta dùng trợ từ 「が」 để biểu thị chủ ngữ trong mệnh đề phụ. Ngoài mệnh đề phụ với 「～から」, trong mệnh đề phụ với 「～たら」 「～ても」 「～とき」 「～と」 「～まえに」 v...v...như các ví dụ dưới đây thì chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị chủ ngữ.

- ① ともだちが ^{きた}来る^{まえ}前に、^へ部屋^をを ^{そうじ}掃除^{します}します。

Trước khi bạn đến chơi, tôi dọn phòng.

- ② つまが ^{びょうき}病^気の^{とき}とき、^{かいしゃ}会^社を ^{やす}休^{みます}みます。

Khi vợ bị ốm, tôi nghỉ làm.

- ③ ^{ともだち}友^達が やくそくの ^{じかん}時^間に ^こ来^なな^かか^つつ^{たら}たら、どうしますか。

Nếu bạn không đến đúng giờ hẹn thì anh / chị sẽ làm gì?

TỪ VỰNG MỞ RỘNG

Động từ

STT	HIRAGANA	CHỮ HÁN	NGHĨA
1	できます	出来ます	Có thể, có khả năng
2	うたいます	歌います	Hát
3	ひきます	引きます	Chơi (đàn piano)
4	およぎます	泳ぎます	Bơi
5	なおします	直します	Sửa, chữa
6	うんてんします	運転します	Lái xe
7	れんしゅうします	練習します	Luyện tập, tập
8	そうじします	掃除します	Quyết, quét dọn,
9	せんたくします	洗濯します	Giặt (quần áo)
10	でかけます	出かけます	Đi ra ngoài
11	とまります	泊まります	Ngủ trọ, nghỉ
12	なります		Trở nên, trở thành
13	おもいます	思います	Nghĩ, tưởng
14	やくにたちます	役に立ちます	Có ích, có lợi
15	きます	着ます	Mặc (áo sơ mi v, v.)
16	はきます	履きます	Đi (giày), mặc (quần)
17	かぶります	被ります	Đội (mũ)
18	かけます	掛けます	Đeo (kính)
19	もっていきます	持って行きます	Đem (cái gì) đi
20	もってきます	持って来ます	Đem (cái gì) đến
21	ききます	聞きます	Hỏi (thầy giáo)
22	いります	要ります	Cần
23	「じしょが~」	「辞書が~」	Cần (từ điển)
24	おします	押します	Đẩy, ép, ấn
25	まわします	回します	Quay, xoay, vặn

26	とまります	止まります	(Máy) ngừng, dừng lại
27	でます	出ます	Vé (ra)
28	ちょうせつします	調節します	Điều chỉnh
29	こまります	困ります	Khó khăn, không ổn, thắc mắc
30	がんばります	頑張ります	Cố gắng, gắng sức
31	わたります	渡ります	Sang
32	「みちを～」	「道を～」	qua (đường)
33	まがります	曲がります	Rẽ
34	「みぎへ～」	「右へ～」	Quẹo (phía phải)
35	うごきます	動きます	(Máy) chạy, vận hành
36	せつめいします	説明します	Giải thích
37	コピー します	コピー します	Sao chụp, copy
38	あんないします	案内します	Dẫn đường, hướng dẫn
39	しょうかいします	紹介します	Giới thiệu
49	つれて いきます	連れて 行きます	Đưa (ai) đi, dẫn đi
41	つれて きます	連れて 来ます	Đưa (ai) đến, dẫn đến
42	おくります	送ります	Gửi
43	「ひとを～」	「人を～」	Tiền
44	しらべます	調べます	Xem xét, điều tra
45	かんがえます	考えます	Suy nghĩ
46	つづけます	続けます	Tiếp tục, tiếp
47	やめます	辞めます「	Thôi, bỏ, từ bỏ
48	いれます	入れます	Bật, ấn, cho vào
49	「スイッチを～」	「スイッチを～」	Ấn công tắc
50	きります	切ります	Tắt,
51	「スイッチを～」	「スイッチを～」	Ngắt (công tắc)
52	かたづけます	片付けます	Dọn dẹp, sắp xếp

Danh từ

STT	HIRAGANA	CHỮ HÁN	NGHĨA
1	がいこく	外国	Nước ngoài
2	ホテル		Khách sạn
3	こしょう	故障	Hỏng hóc
4	しゅみ	趣味	Sở thích
5	え	絵	Tranh, ảnh
6	ピアノ		Đàn piano
7	スキー		Trượt tuyết
8	—メートル		~ mét
9	うん		Ừ (Cách nói tự nhiên của はい)
10	ううん		Không (Cách nói tự nhiên của いいえ)
11	こっち		Đằng này (Cách nói tự nhiên của こちら)
12	そっち		Đằng đó (Cách nói tự nhiên của そちら)
13	あっち		Đằng kia (Cách nói tự nhiên của あちら)
14	どっち		Đằng nào, phía nào (Cách nói tự nhiên của どちら)
15	ばしょ	場所	Chỗ, địa điểm
16	おなじ	同じ	Giống, đồng nhất
17	かいぎ	会議	Hội nghị, họp
18	いけん	意見	Ý kiến
19	ぎじゅつ	技術	Kỹ thuật
20	こうつう	交通	Giao thông
21	みな	皆	Tất cả
22	ぶひん	部品	Phụ tùng, linh kiện
23	ヘルメット		Mũ an toàn, mũ sắt

24	ぼうし	帽子	Mũ
25	コート		Áo choàng ngoài
26	セーター		Áo măng-tô
27	ふく	服	Áo, quần áo
28	めがね		Kính
29	やくそく	約束	Lời hứa. sự hứa hẹn
30	メーカー		Hãng chế tạo, nhà sản xuất
31	いみ	意味	Ý nghĩa, nghĩa
32	おつり	お釣り	Tiền thừa, tiền trả lại
33	こまかいおかね	細かいお金	Tiền lẻ
34	「せんえん」 さつ	「千円」 札	Tờ (1000 yên)
35	ボタン		Nút, cúc, khuy áo
36	みち	道	Con đường
37	はし	橋	Cây cầu
38	しんごう	信号	Đèn giao thông
39	おかし	お菓子	Bánh, bánh ngọt, kẹo
49	にんぎょう	人形	Búp bê
41	めいし	名刺	Danh thiếp
42	じぶんで	自分で	Tự mình
43	このあいだ	この間	Hồi trước, mấy hôm trước, vừa qua
44	まちがい	間違い	Nhầm, sai lầm, sai
45	どうぐ	道具	Dụng cụ, công cụ
46	せかい	世界	Thế giới
47	こまったこと	困ったこと	Việc khó khăn, nổi vất vả, phiền toái.

Tính từ, phó từ

STT	HIRAGANA	CHỮ HÁN	NGHĨA
1	かんたん「な」	簡単「な」	Đơn giản, dễ
2	かなしい	悲しい	Buồn, đau khổ
3	うれしい	嬉しい	Vui mừng
4	さびしい	寂しい	Buồn, cô đơn, le loi
5	ねむい	眠い	Buồn ngủ
6	いちども	一度も	Chưa một lần nào (Dùng trong câu phủ định)
7	ぜひ	是非	Bằng mọi cách, nhất định
8	はじめて	初めて	Lần đầu tiên
9	だんだん		Dần dần
10	たぶん		Có lẽ
11	きっと		Chắc chắn
12	ほんとうに	本当に	Thật là, quả thật là
13	～について		Về ~
14	けれども		Nhưng mà
15	ほかの～	他の～	~ Khác
16	まっすぐ	まっすぐ	Thẳng
17	よく	よく	Thường, hay
18	いつでも	いつでも	Lúc nào cũng
19	だいじょうぶです。		Không sao, không vấn đề gì.
20	まだまだ だめです。		Vẫn chưa được
21	ごめんください。		Có ai ở nhà không? Xin lỗi cho hỏi. (Lời chào của người khách)
22	そろそろ「しつれいします」		Thôi, có lẽ sắp đến giờ (Xin phép về)
23	また こんど おねがいします。		Xin đề lần khác (Cách từ chối gián tiếp)
24	おさきに「しつれいします」。		Tôi xin phép về trước (Dùng khi về sớm hơn người khác)

25	おつかれさま「でした」。 おつかれさま「です」。		Cảm ơn nhé, anh về nhé (Dùng khi người khác làm việc cho mình xong, hoặc khi người làm trong cùng một cơ quan về sớm hơn mình thì nói câu này để chào. Phải chú ý rằng không được nói câu này đối với người cấp trên mình)
26	「いろいろ」お世話になりました		Xin cảm ơn ông về tất cả những gì ông đã giúp đỡ tôi. (Lời tỏ lòng biết ơn đối với người đã giúp đỡ mình)
27	どうぞ おげんきで。		Chúc (anh) mạnh khỏe! (Lời chào chia tay: Dùng khi chia tay có thể không gặp nhau được trong thời gian lâu dài.)
28	また あいましょう。		Hẹn gặp lại.